

Số: **24** /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025
và phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Nghệ An năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; số 65/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 7086/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025

Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 số tăng thu ngân sách địa phương năm 2025 là 10.754.899 triệu đồng (trong đó: ngân sách cấp tỉnh: 9.329.305 triệu đồng; ngân sách cấp xã: 1.425.594 triệu đồng).

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Nghệ An năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 118.198.543 triệu đồng

Bao gồm:

a) Thu ngân sách Trung ương: 4.026.269 triệu đồng

b) Tổng thu ngân sách địa phương: 114.172.274 triệu đồng

Bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 76.486.974 triệu đồng

Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách trung ương 33.472.151 triệu đồng

Vay ngân sách cấp tỉnh 75.153 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã: 37.685.300 triệu đồng

Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 34.487.814 triệu đồng

c) Tổng thu ngân sách địa phương sau loại trừ khoản thu từ vay ngân sách cấp tỉnh: 114.097.121 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 114.154.074 triệu đồng

Bao gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 76.481.900 triệu đồng

Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới 34.487.814 triệu đồng

Chi trả nợ gốc 123.329 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã: 37.672.174 triệu đồng

Tổng chi ngân sách địa phương sau loại trừ khoản chi trả nợ gốc 114.030.745 triệu đồng

3. Kết dư ngân sách địa phương: 18.200 triệu đồng

Bao gồm:

a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 5.074 triệu đồng

- Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.537 triệu đồng

- Hạch toán thu ngân sách năm 2026: 2.537 triệu đồng

b) Kết dư ngân sách cấp xã: 13.126 triệu đồng

Hạch toán thu ngân sách năm 2026: 13.126 triệu đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XIX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./ng

Nơi nhận: *VB*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính (đề b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
- Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh,
- Thị hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT *B*

CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục 1
CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	114.172.274	76.486.974	37.685.300	Tổng số chi	114.154.074	76.481.900	37.672.174
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	114.097.121	76.411.821	37.685.300	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	114.030.745	76.358.571	37.672.174
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.186.180	12.284.829	1.901.351	1. Chi đầu tư phát triển	15.630.261	7.512.355	8.117.906
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	11.544.898	11.250.201	294.697	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	7.246	7.246	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	33.910.944	11.083.908	22.827.035
4. Thu kết dư năm trước	444.031	267.536	176.495	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	19.796.348	19.018.779	777.569	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34.487.814	34.487.814	
6. Thu viện trợ	18.947	18.947		6. Chi viện trợ	32.214	32.214	
7. Thu huy động đóng góp khác	119.384	72.009	47.374	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	28.496.162	21.853.231	6.642.931
8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67.959.965	33.472.151	34.487.814	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	577.708	546.375	31.333
Trong đó:				9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước; hỗ trợ các địa phương khác	885.506	832.538	52.968
- Bổ sung cân đối ngân sách	34.846.705	20.624.592	14.222.113				
- Bổ sung có mục tiêu	33.113.259	12.847.559	20.265.701				
9. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	27.368	27.368					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	18.200	5.074	13.126				
- Bội chi = chi - thu							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	75.153	75.153		B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)	123.329	123.329	

Ghi chú:

- Chi thường xuyên bao gồm chi nhiệm vụ khác.
- Số liệu chi nộp ngân sách cấp trên của ngân sách cấp xã cao hơn số liệu thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên của ngân sách cấp tỉnh số tiền 3.965 triệu đồng do chênh lệch số liệu chi nộp ngân sách cấp trên của ngân sách cấp xã số tiền 3.965 triệu đồng hạch toán vào thu khác ngân sách cấp tỉnh, không vào mục thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên của ngân sách cấp tỉnh.
- Số liệu chi nộp ngân sách cấp trên của ngân sách cấp tỉnh cao hơn số liệu thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên của ngân sách trung ương số tiền 20.625 triệu đồng do hạch toán chuyển đổi số liệu thu, chi ngân sách cấp huyện (cũ) vào số liệu thu, chi ngân sách cấp tỉnh; cụ thể: hạch toán chi nộp ngân sách cấp trên của ngân sách cấp huyện vào chi ngân sách cấp tỉnh số tiền 20.625 triệu đồng vào thu khác ngân sách cấp tỉnh, không vào mục thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên của ngân sách trung ương.
- Số liệu các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (thu khác ngân sách tỉnh) bao gồm số liệu chi nộp ngân sách cấp trên của ngân sách cấp xã số tiền 3.965 triệu đồng hạch toán vào thu khác ngân sách cấp tỉnh và chi nộp ngân sách cấp trên của ngân sách cấp huyện vào chi ngân sách cấp tỉnh số tiền 20.625 triệu đồng.

[Chữ ký]



Phụ lục 2
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **24/NQ-HĐND** ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm		Cấp trên giao	HĐND tỉnh quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E) (loại trừ hoàn thuế)	38.843.274	18.020.320	118.198.543	4.026.269	114.172.274	76.486.974	37.685.300	304%	656%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (loại trừ hoàn thuế)	17.646.000	18.020.320	29.369.928	3.500.519	25.869.410	23.625.988	2.243.422	166%	163%
I	Thu nội địa	16.016.000	16.298.043	27.245.344	1.514.265	25.731.079	23.535.031	2.196.048	170%	167%
	<i>(Loại trừ số thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>11.480.000</i>	<i>11.480.000</i>	<i>16.700.344</i>	<i>1.514.265</i>	<i>15.186.079</i>	<i>14.575.476</i>	<i>610.603</i>	145%	145%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	525.000	525.000	678.966		678.966	678.966		129%	129%
	- Thuế giá trị gia tăng	391.000	391.000	433.980		433.980	433.980		111%	111%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.000	62.000	68.156		68.156	68.156		110%	110%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó:									
	- Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	72.000	72.000	176.829		176.829	176.829		246%	246%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	145.000	145.000	239.628		239.628	239.628		165%	165%
	- Thuế giá trị gia tăng	60.700	60.700	96.295		96.295	96.295		159%	159%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	94.565		94.565	94.565		189%	189%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.300	30.300	43.897		43.897	43.897		145%	145%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.872		4.872	4.872		122%	122%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	300.000	611.791	90.752	521.039	521.039		204%	204%
	- Thuế giá trị gia tăng	130.000	130.000	208.307		208.307	208.307		160%	160%
	Trong đó:									
	- Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	150.000	382.048	90.752	291.296	291.296		255%	255%
	Trong đó:									
	- Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó:									
	- Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	20.000	20.000	21.436		21.436	21.436		107%	107%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.183.000	6.183.000	7.791.381	809	7.790.571	7.657.783	132.788	126%	126%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.036.000	3.036.000	3.948.922		3.948.922	3.816.134	132.788	130%	130%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.427.000	1.427.000	1.775.019		1.775.019	1.775.019		124%	124%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.320.000	1.320.000	1.413.746	809	1.412.937	1.412.937		107%	107%
	Trong đó:									
	- Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			809	809					
	- Thuế tài nguyên	400.000	400.000	653.694		653.694	653.694		163%	163%
5	Lệ phí trước bạ	860.000	860.000	1.735.448		1.735.448	1.620.954	114.494	202%	202%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5		5	5			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	60.000	94.029		94.029	17.527	76.502	157%	157%

ng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm		Cấp trên giao	HĐND tỉnh quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
8	Thuế thu nhập cá nhân	940.000	940.000	1.896.959		1.896.959	1.813.561	83.398	202%	202%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	1.100.000	699.530	271.729	427.801	427.801		64%	64%
	Trong đó:									
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	440.000	440.000							
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	660.000	660.000	489		489	489		0%	0%
10	Phí, lệ phí	330.000	330.000	408.489	137.162	271.327	209.066	62.261	124%	124%
	Bao gồm:									
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	100.000	100.000	167.020	137.162	29.858	29.839	19	167%	167%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	230.000	230.000	241.469		241.469	179.227	62.242	105%	105%
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	130.000	130.000	161.957		161.957	126.291	35.666	125%	125%
11	Tiền sử dụng đất	4.500.000	4.782.043	10.487.464		10.487.464	8.902.020	1.585.445	233%	219%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	350.000	350.000	470.255		470.255	470.255		134%	134%
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước									
	Trong đó:									
	- Do trung ương xử lý									
	- Do địa phương xử lý									
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			6.425		6.425	6.402	24		
15	Thu khác ngân sách	450.000	450.000	1.672.727	825.962	846.765	768.253	78.511	372%	372%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	122.000	122.000	166.043	62.836	103.206	91.890	11.316	136%	136%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	35.000	35.000	51.309		51.309		51.309	147%	147%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	80.000	80.000	177.360	125.014	52.345	52.345		222%	222%
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	36.000	36.000	57.535		57.535	57.535		160%	160%
II	Thu về dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.630.000	1.630.000	1.980.667	1.980.667				122%	122%
1	Thuế xuất khẩu	200.000	200.000	212.266	212.266				106%	106%
2	Thuế nhập khẩu	28.800	28.800	66.348	66.348				230%	230%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.400.000	1.400.000	1.697.357	1.697.357				121%	121%
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3.129	3.129					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập									
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	200	200	667	667				333%	333%
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác	1.000	1.000	902	902				90%	90%
IV	Thu Viện trợ		42.277	24.534	5.587	18.947	18.947			58%
V	Các khoản huy động, đóng góp		50.000	119.384		119.384	72.009	47.374		239%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			37.760		37.760	217	37.543		

72

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm		Cấp trên giao	HĐND tỉnh quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
2	Các khoản huy động đóng góp khác		50.000	81.624		81.624	71.793	9.831		163%
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	375.300		75.153		75.153	75.153		20%	
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	325.600								
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	325.600								
II	Vay để trả nợ gốc vay	49.700								
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	49.700								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	20.821.974		68.513.083	525.750	67.987.333	33.499.519	34.487.814	329%	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.821.974		67.959.965		67.959.965	33.472.151	34.487.814	326%	
1	Bổ sung cân đối	15.646.275		34.846.705		34.846.705	20.624.592	14.222.113	223%	
2	Bổ sung có mục tiêu	5.175.699		33.113.259		33.113.259	12.847.559	20.265.701	640%	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			32.907.784		32.907.784	12.642.084	20.265.701		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			205.475		205.475	205.475			
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			553.118	525.750	27.368	27.368			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			19.796.348		19.796.348	19.018.779	777.569		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			444.031		444.031	267.536	176.495		



Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **24/NQ-HĐND** ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	6	7=3/1	8=3/2
	Tổng số (A+B+C+D)	41.960.599	42.501.154	114.154.074	76.481.900	37.672.174	272%	269%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	41.910.899	42.451.454	78.965.223	41.324.382	37.640.841	188%	186%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	7.254.670	10.039.260	15.630.261	7.512.355	8.117.906	215%	156%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			15.258.586	7.142.099	8.116.487		
1.1	Chi quốc phòng			142.877	138.683	4.194		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			126.793	65.814	60.978		
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			2.764.238	537.866	2.226.372		
1.4	Chi khoa học và công nghệ			35.186	35.186			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			907.448	844.377	63.071		
1.6	Chi văn hóa thông tin			583.854	267.264	316.590		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			22.342	2.342	20.000		
1.8	Chi thể dục - thể thao			83.598	14.976	68.622		
1.9	Chi bảo vệ môi trường			48.347	18.640	29.707		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			9.686.880	5.016.238	4.670.642		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			795.965	174.404	621.562		
1.12	Chi bảo đảm xã hội			61.059	26.309	34.750		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							

ng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	6	7=3/1	8=3/2
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			160.000	160.000			
4	Chi đầu tư phát triển khác			211.675	210.256	1.419		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	13.700	13.700	7.246	7.246		53%	53%
III	Chi thường xuyên (2)	28.735.748	31.575.135	33.888.109	11.061.209	22.826.900	118%	107%
1	Chi quốc phòng, an ninh		814.654	274.636	295	274.340		34%
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.579.248	14.467.270	13.947.344	2.560.842	11.386.502	103%	96%
3	Chi khoa học và công nghệ	50.305	52.757	53.774	53.691	83	107%	102%
4	Chi y tế, dân số và gia đình		3.052.906	2.944.949	2.866.624	78.325		96%
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		618.276	441.643	218.539	223.104		71%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		69.981	117.040	112.843	4.198		167%
7	Chi bảo vệ môi trường		393.152	175.390	115.553	59.837		45%
8	Chi các hoạt động kinh tế		2.621.312	3.341.222	1.724.932	1.616.290		127%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		7.123.904	9.548.795	2.317.822	7.230.973		134%
10	Chi bảo đảm xã hội		2.179.871	3.014.096	1.066.931	1.947.165		138%
11	Chi khác		181.052	29.219	23.136	6.083		16%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	2.890		100%	100%
VI	Các nhiệm vụ chi khác			22.835	22.699	136		
VII	Chi dự phòng (3)	728.192	728.192					
VIII	Chi chuyển nguồn			28.496.162	21.853.231	6.642.931		
IX	Chi tài trợ		50.000					
X	Chi viện trợ		42.277	32.214	32.214			76%
XI	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			885.506	832.538	52.968		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	6	7=3/1	8=3/2
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.175.699		34.487.814	34.487.814		666%	
1	Bổ sung cân đối			14.222.113	14.222.113			
2	Bổ sung có mục tiêu	5.175.699		20.265.701	20.265.701		392%	
	Trong đó:			20.265.701	20.265.701			
	- Bằng nguồn vốn trong nước							
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			577.708	546.375	31.333		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	49.700	49.700	123.329	123.329		248%	248%

Ghi chú: (1) (2) Đã bao gồm chi chương trình mục tiêu quốc gia

(2) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương

(3) Số quyết toán trong các lĩnh vực chi



Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **24/NQ-HĐND** ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.950.320	114.144.906	98.194.586	716%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.858.043	25.731.079	9.873.036	162%
1	Thu NSDP hưởng 100%	7.151.043	12.284.829	5.133.786	172%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.707.000	13.446.249	4.739.249	154%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		67.959.965	67.959.965	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		34.846.705	34.846.705	
2	Thu bổ sung có mục tiêu		33.113.259	33.113.259	
III	Nguồn khác	92.277	213.484	121.207	231%
1	Vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại		75.153	75.153	
2	Thu viện trợ	42.277	18.947	-23.330	45%
3	Thu từ nguồn huy động, đóng góp	50.000	119.384	69.384	239%
IV	Thu kết dư		444.031	444.031	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.796.348	19.796.348	
B	TỔNG CHI NSDP	42.451.454	78.657.425	36.205.972	185%
I	Tổng chi cân đối NSDP	40.878.667	47.621.473	6.742.806	116%
1	Chi đầu tư phát triển	8.892.207	14.883.317	5.991.110	167%
2	Chi thường xuyên	31.241.678	32.705.185	1.463.507	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.700	7.246	-6.454	53%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890		100%
5	Các nhiệm vụ chi khác		22.835	22.835	
6	Dự phòng ngân sách	728.192		-728.192	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.480.510	1.929.868	449.358	130%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.308.400	1.929.868	621.468	147%
-	Vốn đầu tư	1.147.053	746.944	-400.109	65%
-	Vốn sự nghiệp	161.347	1.182.924	1.021.577	733%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	172.110		-172.110	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		28.496.162	28.496.162	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		577.708	577.708	
IV	Chi tài trợ quy hoạch	50.000		-50.000	

ng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Chi viện trợ	42.277	32.214	-10.063	76%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	49.700	123.329	73.629	248%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	49.700	23.329	-26.371	47%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		100.000	100.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	375.300	75.153	-300.147	20%
I	Vay để bù đắp bội chi	325.600	51.824	-273.776	16%
II	Vay để trả nợ gốc	49.700	23.329	-26.371	47%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	745.723	384.862	-360.861	52%

Phụ lục 5
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **24/NQ-HĐND** ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+...+G)	18.020.320	15.950.320	118.198.543	114.172.274	656%	716%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	18.020.320	15.950.320	29.369.928	25.869.410	163%	162%
I	Thu nội địa	16.298.043	15.858.043	27.245.344	25.731.079	167%	162%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	525.000	525.000	678.966	678.966	129%	129%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	391.000	391.000	433.980	433.980	111%	111%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.000	62.000	68.156	68.156	110%	110%
-	Thuế tài nguyên	72.000	72.000	176.829	176.829	246%	246%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	145.000	145.000	239.628	239.628	165%	165%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	60.700	60.700	96.295	96.295	159%	159%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	30.300	30.300	43.897	43.897	145%	145%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	94.565	94.565	189%	189%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.872	4.872	122%	122%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	300.000	611.791	521.039	204%	174%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	130.000	130.000	208.307	208.307	160%	160%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	150.000	382.048	291.296	255%	194%
-	Thu từ khí thiên nhiên			0	0		
-	Thuế tài nguyên	20.000	20.000	21.436	21.436	107%	107%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.183.000	6.183.000	7.791.381	7.790.571	126%	126%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.036.000	3.036.000	3.948.922	3.948.922	130%	130%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.320.000	1.320.000	1.413.746	1.412.937	107%	107%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.427.000	1.427.000	1.775.019	1.775.019	124%	124%
-	Thuế tài nguyên	400.000	400.000	653.694	653.694	163%	163%
5	Thuế thu nhập cá nhân	940.000	940.000	1.896.959	1.896.959	202%	202%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	660.000	699.530	427.801	64%	65%
7	Lệ phí trước bạ	860.000	860.000	1.735.448	1.735.448	202%	202%
8	Thu phí, lệ phí	330.000	330.000	408.489	271.327	124%	82%
-	Phí và lệ phí trung ương	100.000	100.000	167.020	29.858	167%	30%
-	Phí lệ phí địa phương	230.000	230.000	241.469	241.469	105%	105%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	60.000	94.029	94.029	157%	157%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	350.000	350.000	470.255	470.255	134%	134%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.782.043	4.782.043	10.487.464	10.487.464	219%	219%

ng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			6.425	6.425		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	36.000	36.000	57.535	57.535	160%	160%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	122.000	166.043	103.206	136%	85%
16	Thu khác ngân sách	450.000	450.000	1.672.727	846.765	372%	188%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	35.000	35.000	51.309	51.309	147%	147%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	80.000	80.000	177.360	52.345	222%	65%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0				
II	Thu từ dầu thô	0	0				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.630.000		1.980.667		122%	
1	Thuế xuất khẩu	200.000		212.266		106%	
2	Thuế nhập khẩu	28.800		66.348		230%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200		667		333%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.400.000		1.697.357		121%	
6	Thu khác	1.000		4.030		403%	
IV	Thu viện trợ	42.277	42.277	24.534	18.947	58%	45%
V	Các khoản huy động, đóng góp	50.000	50.000	119.384	119.384	239%	239%
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			67.959.965	67.959.965		
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			553.118	27.368		
D	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			444.031	444.031		
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			75.153	75.153		
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			19.796.348	19.796.348		

ng



Phụ lục 6

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **24/NQ-HĐND** ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.501.154	79.666.260	187%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.970.944	48.231.395	118%
I	Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	8.892.207	14.883.317	167%
1	Chi đầu tư cho các dự án		14.511.642	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.764.238	
-	Chi khoa học và công nghệ		35.186	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.223.263	4.223.263	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0	
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương		160.000	
4	Chi đầu tư phát triển khác		211.675	
II	Chi thường xuyên ⁽²⁾	31.241.678	32.705.185	105%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.467.270	13.947.344	96%
2	Chi khoa học và công nghệ	52.757	53.774	102%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.700	7.246	53%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100%
V	Các nhiệm vụ chi khác		22.835	
VI	Dự phòng ngân sách ⁽³⁾	728.192	0	0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		577.708	
IX	Chi viện trợ	42.277	32.214	76%
X	Chi tài trợ quy hoạch	50.000	0	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.480.510	1.929.868	130%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.308.400	1.929.868	147%
1	Vốn đầu tư	1.147.053	746.944	65%
2	Vốn sự nghiệp	161.347	1.182.924	733%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	172.110		0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28.496.162	

Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
D	CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỂM A, B VÀ C KHOẢN 5 ĐIỀU 9 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		885.506	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	49.700	123.329	248%

Ghi chú: (1) (2) Chưa bao gồm chi chương trình mục tiêu quốc gia;
 (3) Số quyết toán trong các lĩnh vực



Phụ lục 7
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số **24/NQ-HĐND** ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	26.439.669	76.481.900	50.042.231	289%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	34.487.814	34.487.814	
1	Bổ sung cân đối	0	14.222.113	14.222.113	
2	Bổ sung có mục tiêu		20.265.701	20.265.701	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	26.389.969	19.471.151	(6.918.818)	74%
I	Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	9.367.310	7.512.355	(1.854.955)	80%
1	Chi đầu tư cho các dự án		7.142.099	7.142.099	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		537.866	537.866	
-	Chi khoa học và công nghệ		35.186	35.186	
-	Chi quốc phòng		138.683	138.683	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		65.814	65.814	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		844.377	844.377	
-	Chi văn hóa thông tin		267.264	267.264	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.342	2.342	
-	Chi thể dục thể thao		14.976	14.976	
-	Chi bảo vệ môi trường		18.640	18.640	
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.016.238	5.016.238	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		174.404	174.404	
-	Chi bảo đảm xã hội		26.309	26.309	
-	Chi đầu tư khác		0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0	0	

ng
h

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương		160.000		
4	Chi đầu tư phát triển khác		210.256	210.256	
II	Chi thường xuyên (2)	16.288.392	11.061.209	(5.227.183)	68%
1	Chi quốc phòng, an ninh	531.428	295		0%
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.011.565	2.560.842		64%
3	Chi khoa học và công nghệ	52.757	53.691		102%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	3.003.974	2.866.624		95%
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	420.700	218.539		52%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.981	112.843		161%
7	Chi bảo vệ môi trường	337.952	115.553		34%
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.382.652	1.724.932		72%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.294.755	2.317.822		101%
10	Chi bảo đảm xã hội	1.916.910	1.066.931		56%
11	Chi khác	1.265.718	23.136		2%
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	13.700	7.246		53%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890		100%
V	Các nhiệm vụ chi khác	0	22.699		
VI	Chi dự phòng (3)	625.400	0		0%
VII	Chi tài trợ	50.000	0		0%
IX	Chi viện trợ	42.277	32.214		76%
X	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước; hỗ trợ các địa phương khác	0	832.538		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		21.853.231		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		546.375		
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	49.700	123.329		248%

Ghi chú: (1) (2) Đã bao gồm chi chương trình mục tiêu quốc gia

(3) Số quyết toán trong các lĩnh vực chi

ng



Phụ lục 8

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (điều chỉnh)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	42.359.177	26.297.692	16.061.485	78.602.376	40.983.306	37.619.070	186%	156%	234%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	40.878.667	24.817.182	16.061.485	47.598.638	17.665.632	29.933.006	116%	71%	186%
I	Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	8.892.207	8.220.257	671.950	14.883.317	7.059.399	7.823.918	167%	86%	1164%
1	Chi đầu tư cho các dự án		0		14.511.642	6.689.144	7.822.499			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0		2.764.238	537.866	2.226.372			
-	Chi khoa học và công nghệ		0		35.186	35.186	0			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.505.306	3.833.356	671.950	0			0%	0%	0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000		0			0%	0%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0	0	0			
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương				160.000	160.000	0			
4	Chi đầu tư phát triển khác	0			211.675	210.256	1.419			
II	Chi thường xuyên ⁽²⁾	31.241.678	15.954.935	15.286.743	32.705.185	10.596.097	22.109.088	105%	66%	145%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.467.270	4.011.565	10.455.705	13.947.344	2.560.842	11.386.502	96%	64%	109%
2	Chi khoa học và công nghệ	51.075	51.075		53.774	53.691	83	105%	105%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	13.700	13.700		7.246	7.246	0	53%	53%	

12

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (điều chỉnh)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890		2.890	2.890	0	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách (3)	728.192	625.400	102.792				0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.480.510	1.480.510	0	1.929.868	918.067	1.011.800	130%	62%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.308.400	1.308.400		1.929.868	918.067	1.011.800	147%	70%	
1	Vốn đầu tư	1.147.053	1.147.053		746.944	452.955	293.989	65%	39%	
2	Vốn sự nghiệp	161.347	161.347		1.182.924	465.112	717.812	733%	288%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	172.110	172.110		0			0%	0%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			28.496.162	21.853.231	6.642.931			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				577.708	546.375	31.333			

Ghi chú: (1) (2) Chưa bao gồm chi chương trình mục tiêu quốc gia
(3) Số quyết toán trong các lĩnh vực



Phụ lục 9
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG								
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	a	b	1.6	a	b	c	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	a	b	2.6	a	b	c	3	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	a	b	
	TỔNG SỐ	8.975.939	134.909	7.751.582	13.700	2.890	596.396	240.294	356.102	476.462		151.492	324.970	7.608.436	83.371	6.912.512	7.246	2.890	241.352	86.234	155.118	361.065		114.740	246.325	85%	62%	89%	53%	100%	40%	36%	44%	
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	2.461.902	51.684	1.886.057			251.518	22.096	229.422	272.643		65.899	206.744	1.961.744	34.583	1.614.805			82.135	18.575	63.560	230.221		54.715	175.506	80%	67%	86%		33%	84%	28%		
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	74.750		73.136			50		50	1.563		1.563		56.648		55.035			50		50	1.563		1.563			76%		75%		100%		100%	
2	Văn phòng Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	13.529		13.529										13.327		13.327											99%		99%					
3	Ban Tôn giáo	10.411		10.314						97		97		9.627		9.530						97		97			92%		92%					
4	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	50.879		48.289			230		230	2.360		2.360		41.357		39.732			230		230	1.395		1.395			81%		82%		100%		100%	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.191		3.187					4		4			3.191		3.187						4		4			100%		100%					
6	Thanh tra tỉnh	79.157	5.900	73.178					79		79			76.151	4.929	71.223											96%	84%	97%					
7	Văn phòng Sở Tài chính	386.214	4.960	83.718			150.333		150.333	147.203		67	147.136	241.154	4.958	74.942			14.084		14.084	147.168		67	147.101	62%	100%	90%		9%		9%		
8	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.934		3.616						318		318		3.934		3.616						318		318			100%		100%					
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	392		392										392		392											100%		100%					
10	Văn phòng Sở Y tế	65.156		63.184			720		720	1.252		895	357	60.313		59.116			178		178	1.018		839	180	93%		94%		25%		25%		
11	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.735		1.978						757		757		2.735		2.735											100%		138%					
12	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường (sau sáp nhập)	138.400		130.798			4.929		4.929	2.673		2.476	197	95.239		92.238			942		942	2.059		2.059			69%		71%		19%		19%	
13	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	1.776		1.776										1.776		1.776											100%		100%					
14	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	214.609		158.470			9.532	7.278	2.254	46.607		37.541	9.066	162.254		113.107			7.183	6.644	539	41.964		35.974	5.990	76%		71%		75%	91%	24%		
15	Sở Nội vụ	138.454		130.319			2.190		2.190	5.945		5.894	51	118.983		113.486			556		556	4.940		4.940			86%		87%		25%		25%	
16	Ban Thị đua - Khen thưởng	11.820		11.820										11.820		11.820											100%		100%					
17	Chi cục Hợp tác kinh tế và Phát triển nông thôn	37.028		16.332			18.045		18.045	2.650		402	2.248	22.812		15.042			7.436		7.436	334		334			62%		92%		41%		41%	
18	Ban Dân tộc	1.411		1.411										1.411		1.411											100%		100%					
19	Văn phòng Sở Dân tộc Tôn Giáo	74.133		17.927			31.362		31.362	24.844		0	24.844	43.262		16.454			18.218		18.218	8.590			8.590	58%		92%		58%		58%		
20	Chi cục Chất lượng, Chế biến và phát triển thị trường	10.421		9.974			200		200	247		247		9.410		8.964			199		199	247		247			90%		90%		100%		100%	
21	Văn phòng Sở Công Thương	28.858	2.524	24.699			55		55	1.580		1.580		27.988	2.345	24.193			55		55	1.395		1.395			97%	93%	98%		100%		100%	
22	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	2.250		2.246					4		4			2.250		2.246					4				4		100%		100%					
23	Ban An toàn giao thông	7.463		7.463										7.345		7.345												98%		98%				
24	Văn phòng Ban An toàn giao thông	2.101		2.101										2.101		2.101												100%		100%				
25	Thanh tra giao thông	1.911		1.911										1.911		1.911												100%		100%				
26	Văn phòng Sở Xây dựng	52.004		50.959			391		391	654		506	148	47.711		47.457						253		184	70	92%		93%						
27	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	3.067		3.067										3.067		3.067											100%		100%					
28	Chi cục Bảo vệ môi trường	7.746		7.143			160		160	444		368	76	6.770		6.633			133		133	4		4			87%		93%		83%		83%	
29	Văn phòng Sở Tư pháp	20.551		19.728			448		448	375		297	78	19.906		19.211			382		382	314		297	17	97%		97%		85%		85%		
30	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	655		655										655		655											100%		100%					
31	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	631		631										631		631												100%		100%				
32	Chi cục Thủy lợi	28.482	5.000	23.482										21.627		21.627												76%		92%				
33	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh	1.043		561			463		463	19		19		1.043		561			463		463	19		19			100%		100%		100%		100%	
34	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	2.836		2.774						62		62		2.836		2.774						62				62	100%		100%					
35	Văn phòng Sở Du lịch	1.673		1.673										1.673		1.673												100%		100%				
36	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	186.695		137.206			30.353	14.818	15.535	19.136		19.136	132.310		89.660				30.592	11.931	18.661	12.058			12.058	71%		65%		101%	81%	120%		
37	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	108.368	33.300	69.285			60		60	5.723		5.533	190	84.477	22.351	58.925						3.201		3.201			78%	67%	85%					
38	Sở Ngoại vụ	17.356		17.355					1		1			13.556		13.555							1		1			78%		78%				
39	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	22.634		21.837						797		478	319	19.996		19.228						769		478	291	88%		88%						
40	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	484		484										484		484											100%		100%					
41	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	32.538		32.538					0		0		0	28.118		28.118												86%		86%				
42	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	19.308		18.617			150		150	541		541		18.588		18.588												96%		100%				

(Handwritten signature)

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG					
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG
43	Ban Quản lý Khu kinh tế Đồng Nam	65.859		64.280							1.579		1.579		51.383		49.910						1.472		1.472		78%		78%		
44	Tỉnh ủy	313.627		313.627											293.384		293.384										94%		94%		
45	Tòa án nhân dân tỉnh	1.908		1.908											1.908		1.908										100%		100%		
46	Thuế tỉnh	4.142		4.142											4.142		4.142										100%		100%		
47	Chi cục Hải quan khu vực XI	250		250											250		250										100%		100%		
48	Thị hành án dân sự tỉnh	3.331		3.331											3.331		3.331										100%		100%		
49	Thông kê tỉnh	545		545											545		545										100%		100%		
50	Chi cục Quản lý thị trường	44.617		44.617			0		0						44.209		44.209			0		0					99%		99%		
51	Nhà văn hóa lao động tỉnh	210		210											210		210										100%		100%		
52	Tỉnh đoàn Nghệ An	18.745		18.668			30		30	47		47		18.171		18.094			30		30	47		47		97%		97%		100%	100%
53	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	12.263		9.814							2.449		1.471	978	8.031		8.031									65%		82%			
54	Hội Nông dân tỉnh	13.173		11.720							1.452		1.452		7.963		7.961					2		2		60%		68%			
55	Cơ quan Ủy ban Mật trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	58.160		57.734			366		366	60			60	54.664		54.584			60		60	20		20		94%		95%		16%	16%
56	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.302		4.272			30		30					4.150		4.120			30		30					96%		96%		100%	100%
57	Liên minh Hợp tác xã	12.629		12.059			461		461	109		21	89	10.091		9.738			353		353					80%		81%	77%	77%	
58	Hội Chữ thập đỏ	13.869		13.869										11.664		11.664										84%		84%			
59	Hội Đồng ý	721		721										701		701										97%		97%			
60	Hội Châm cứu	202		202						0		0		202		202										100%		100%			
61	Hội Lâm vườn	387		357			30		30					387		357			30		30					100%		100%		100%	100%
62	Hội Kiến trúc sư Nghệ An	472		472										454		454										96%		96%			
63	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Nghệ An	9.126		9.126										9.096		9.096										100%		100%			
64	Hội Nhà báo	1.925		1.925										1.695		1.695										88%		88%			
65	Hội Luật gia	678		677						1		1		677		677										100%		100%			
66	Hội Người mù	1.082		1.082										1.082		1.082										100%		100%			
67	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	4.855		3.108			830		830	917			917	4.834		3.108			830		830	896		896		100%		100%		100%	100%
68	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.904		1.904										1.904		1.904										100%		100%			
69	Hội Khuyến học	1.081		1.081										1.078		1.078										100%		100%			
70	Hội Người cao tuổi	745		745										745		745										100%		100%			
71	Đoàn Luật sư	81		81										81		81										100%		100%			
72	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	843		843										843		843										100%		100%			
73	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	1.004		950						54		54		955		950						5		5		95%		100%			
74	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh	1.123		1.100						23		23		1.100		1.100										98%		100%			
75	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	891		874						17		17		874		874										98%		100%			
76	Hội kinh tế trang trại và làng nghề	100					100		100					100					100		100					100%			100%	100%	100%
B	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	1.616.431	6.000	1.208.335			285.089	203.415	81.673	117.008		26.975		90.033	1.162.499	6.000	967.657			118.883	56.669	62.214	69.959	17.033	52.926	72%	100%	80%	42%	28%	76%
1	Trung tâm Khuyến nông	45.438		38.624			3.266		3.266	3.548			0	3.548	44.438		37.624			3.266		3.266	3.548		3.548	98%		97%	100%	100%	100%
2	Trung tâm Giống thủy sản	4.932		4.919						13				13	2.882		2.882									58%		59%			
3	Ban quản lý Cảng cá	10.059		10.059										3.353		3.353										33%		33%			
4	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	7.292		7.194						98		98		5.900		5.802						98		98		81%		81%			
5	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi	12.857		12.857										8.568		8.568										67%		67%			
6	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	1.884		1.584			300		300	0			0	1.875		1.584			291		291					100%		100%	97%	97%	
7	Trung tâm Kỹ thuật tái nguyên môi trường	10.906		6.493						4.412		4.412		4.136		564						3.572		3.572		38%		9%			
8	Trung tâm Giống cây trồng	16.903		16.298						605			605	1.789		1.789										11%		11%			
9	Trung tâm Giống Nông nghiệp (sau sáp nhập)	44.265		38.776			2.900		2.900	2.589		1.663	925	37.812		32.657			2.898		2.898	2.257	1.660	597	85%		84%	100%	100%		
10	Trung tâm Công nghệ thông tin (TNMT)	10.446		7.221						3.225		3.225		4.027		1.325						2.702		2.702		39%		18%			
11	Trung tâm Quan trắc tái nguyên môi trường	12.393		9.809						2.584		2.584		8.490		5.977						2.513		2.513		69%		61%			
12	Trung tâm Văn hóa và Thể thao thanh thiếu nhi	5.086		4.780			300		300	6		6		4.778		4.778										94%		100%			
13	Trung tâm Hỗ trợ Tư vấn Tài chính	14.922		14.911						12		12		7.310		7.298						12		12		49%		49%			
14	Văn phòng Đăng ký đất đai	15.923		15.923										9.423		9.423										59%		59%			
15	Trung tâm Phát triển quỹ đất	11.622		10.948						674		674		5.611		4.940						672		672		48%		45%			
16	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch	4.795		4.795										4.795		4.795										100%		100%			
17	Viện Quy hoạch Kiến trúc xây dựng	3.577		3.577										3.553		3.553										99%		99%			
18	Trung tâm Công nghệ thông tin truyền thông	796		796										796		796										100%		100%			

ng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG													
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Đầu tư						Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
																							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG		
19	Công thông tin điện tử	12.404		12.179			225		225				12.107		11.882			225		225				98%		98%			100%		100%
20	Ban quản lý Di sản dân thị trường nông nghiệp	6.686		6.386			300		300				6.394		6.103			291		291				96%		96%			97%		97%
21	Trung tâm Giống chăn nuôi	1.089		1.089									1.089		1.089									100%		100%					
22	Văn phòng Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển miền Tây	13.591		13.091			500		500				9.415		8.916			499		499				69%		68%			100%		100%
23	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	13.148		13.027						120		120	12.149		12.029					120		120		92%		92%					
24	Ban quản lý Bảo trì đường bộ Nghệ An	545.120		458.350			18.888	18.888		67.882		67.882	378.136		342.521			3.817	3.817		31.798		31.798	69%		75%			20%		20%
25	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Nghệ An	3.600		3.600									3.522		3.522								98%		98%						
26	Ban quản lý Dự án khảo sát xác minh kinh doanh SDGs với khu vực tư nhân để phát triển chuỗi giá trị cho tới Samukey tỉnh	500		500									337		337								67%		67%						
27	Vườn quốc gia Pù Mát	72.005		67.097						4.908		4.908	57.354		57.354								80%		85%						
28	Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển Công Thương Nghệ An	20.853		16.320			200		200	4.333		4.333	14.054		9.766			200		200	4.088		4.088	67%		60%			100%		100%
29	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	44.196		26.218			17.904		17.904	74		74	43.870		26.110			17.761		17.761				99%		100%			99%		99%
30	Ban quản lý Rừng đặc dụng Nam Đàn	10.390		10.087			300		300	3		3	10.044		9.741			300		300	3		3	97%		97%			100%		100%
31	Ban quản lý Rừng phòng hộ Nghi Lộc	13.921		13.921									13.788		13.788								99%		99%						
32	Ban quản lý Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ	3.483		3.483									3.428		3.428								98%		98%						
33	Đoàn Điều tra Quy hoạch lâm nghiệp	9.168		9.168									8.609		8.609								94%		94%						
34	Ban quản lý Rừng phòng hộ Thanh Chương	15.602		15.602									15.509		15.509								99%		99%						
35	Ban quản lý Rừng phòng hộ Anh Sơn	10.576		10.575						1		1	9.525		9.525								90%		90%						
36	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	14.078		14.078									10.260		10.260								73%		73%						
37	Ban quản lý Rừng phòng hộ Con Cuông	14.481		10.430			3.852		3.852	200		200	10.950		7.098			3.852		3.852				76%		68%			100%		100%
38	Ban quản lý Rừng phòng hộ Kỳ Sơn	41.019		10.075			30.924		30.924	20		20	19.352		7.301			12.031		12.031	20		20	47%		72%			39%		39%
39	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tương Dương	24.834		8.052			16.782		16.782				24.422		7.744			16.679		16.679				98%		96%			99%		99%
40	Ban quản lý Rừng phòng hộ Quỳnh Châu	14.307		13.831						476		476	9.697		9.670					28		28		68%		70%					
41	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tân Kỳ	14.131		14.131									11.247		11.247								80%		80%						
42	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	34.954		34.954									32.546		32.546								93%		93%						
43	Ban Chỉ huy lực lượng Thanh niên xung phong Nghệ An	4.219		4.119			100		100				3.821		3.721			100		100				91%		90%			100%		100%
44	Tổng đội Thanh niên xung phong 5 Nghệ An	7.764		7.764									4.679		4.679								60%		60%						
45	Tổng đội Thanh niên xung phong 8 Nghệ An	5.445		3.621			1.824		1.824				5.445		3.621			1.824		1.824				100%		100%			100%		100%
46	Tổng đội Thanh niên xung phong 9 Nghệ An	5.754		4.795			959		959				5.754		4.795			959		959				100%		100%			100%		100%
47	Tổng đội Thanh niên xung phong 10 Nghệ An	5.599		4.561			1.038		1.038				5.599		4.561			1.038		1.038				100%		100%			100%		100%
48	Chi cục Kiểm lâm	147.200		143.036						4.164		4.164	139.394		137.849					1.546		1.546		95%		96%					
49	Ban quản lý dự án công trình giao thông Nghệ An	220.174		18.587			184.527	184.527		17.060		17.060	88.423		18.587			52.851	52.851		16.985		16.985	40%		100%			29%		29%
50	Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế Quỳnh Lưu	6.442	5.000	1.442									6.442	5.000	1.442								100%	100%	100%						
51	Tổng đội Thanh niên xung phong 3 - Xây dựng kinh tế	451		450						1		1	450		450								100%		100%						
52	Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp Đô Lương	1.814		1.814									1.814		1.814								100%		100%						
53	Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tương Dương	6.737	1.000	5.737									6.737	1.000	5.737								100%	100%	100%						
54	Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Con Cuông	5.063		5.063									5.063		5.063								100%		100%						
55	Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Sông Hiếu	10.983		10.983									10.983		10.983								100%		100%						
56	Công ty TNHH Thanh niên xung phong 4 - Sông Con	553		553									553		553								100%		100%						

92

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG						
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
C	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - ĐÀNG NGHỀ	2.456.399		2.378.070			51.250	14.782	36.468	27.080	16.265	10.815	2.286.330		2.225.160				36.759	10.990	25.768	24.411		16.582	7.829	93%		94%		72%	74%	71%
1	Trường Mầm non Hoa Sen	8.346		8.228						118	118		8.214		8.096							118	118			98%		98%				
2	Trường PTTH Dân tộc nội trú Nghệ An	64.102		49.286			14.782	14.782		34	34		57.475		46.485				10.990	10.990						90%		94%		74%	74%	
3	Trường PT Dân tộc nội trú THPT Số 2 Nghệ An	49.921		49.612						309	309		45.702		45.702											92%		92%				
4	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu	103.659		93.161						10.499	10.499		94.205		83.706				10.499	10.499						91%		90%				
5	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	30.019		29.968						51	51		30.000		29.950				51	51						100%		100%				
6	Trường THPT Hà Huy Tập	28.957		28.930						27	27		28.549		28.522				27	27						99%		99%				
7	Trường THPT Lê Viết Thuật	30.076		30.049						27	27		30.028		30.001				27	27						100%		100%				
8	Trường THPT Lê Hồng Phong	18.492		18.492									17.380		17.380											94%		94%				
9	Trường THPT Thái Lão	17.869		17.869									15.909		15.909											89%		89%				
10	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	14.243		14.243									12.336		12.336											87%		87%				
11	Trường THPT Phạm Hồng Thái	13.930		13.930									12.722		12.722											91%		91%				
12	Trường THPT Nam Đàn 1	24.688		24.558						130	130		24.388		24.258				130	130						99%		99%				
13	Trường THPT Nam Đàn 2	20.654		20.654									20.654		20.654											100%		100%				
14	Trường THPT Kim Liên	24.276		24.244						32	32		20.467		20.435				32	32						84%		84%				
15	Trường THPT Nguyễn Duy Trinh	23.571		23.566						6	6		22.975		22.970				6	6						97%		97%				
16	Trường THPT Nghi Lộc 2	17.884		17.884									17.822		17.822											100%		100%				
17	Trường THPT Nghi Lộc 3	22.707		22.707									21.859		21.859											96%		96%				
18	Trường THPT Nghi Lộc 4	22.944		22.944									21.797		21.797											95%		95%				
19	Trường THPT Nghi Lộc 5	16.369		16.369									14.701		14.701											90%		90%				
20	Trường THPT Nguyễn Xuân Ôn	23.496		23.496									23.433		23.433											100%		100%				
21	Trường THPT Diễn Châu 2	23.342		23.342									23.268		23.268											100%		100%				
22	Trường THPT Diễn Châu 3	24.312		24.191						120	120		23.808		23.688				120	120						98%		98%				
23	Trường THPT Diễn Châu 4	21.508		21.508									21.441		21.441											100%		100%				
24	Trường THPT Diễn Châu 5	21.665		21.665									21.562		21.562											100%		100%				
25	Trường THPT Quỳnh Lưu 1	27.086		27.086									27.057		27.057											100%		100%				
26	Trường THPT Quỳnh Lưu 2	22.959		22.959									22.841		22.841											99%		99%				
27	Trường THPT Quỳnh Lưu 3	22.267		22.267									22.209		22.209											100%		100%				
28	Trường THPT Quỳnh Lưu 4	24.044		24.044									23.072		23.072											96%		96%				
29	Trường THPT Nguyễn Đức Mậu	22.453		22.453									22.351		22.351											100%		100%				
30	Trường THPT Phan Đăng Lưu	24.063		24.063									24.061		24.061											100%		100%				
31	Trường THPT Yên Thành 2	24.732		24.732									23.432		23.432											95%		95%				
32	Trường THPT Phan Thiệu Trục	22.844		22.844									22.844		22.844											100%		100%				
33	Trường THPT Yên Thành 3	14.763		14.752						11	11		14.683		14.672				11	11						99%		99%				
34	Trường THPT Bắc Yên Thành	26.135		26.135									25.635		25.635											98%		98%				
35	Trường THPT Nam Yên Thành	14.298		14.298									14.098		14.098											99%		99%				
36	Trường THPT Đô Lương 1	25.721		25.721									25.539		25.539											99%		99%				
37	Trường THPT Đô Lương 2	24.852		24.852									22.978		22.978											92%		92%				
38	Trường THPT Đô Lương 3	23.878		23.878									23.676		23.676											99%		99%				
39	Trường THPT Đô Lương 4	12.677		12.677									12.677		12.677											100%		100%				
40	Trường THPT Thanh Chương 1	23.586		23.586									23.186		23.186											98%		98%				
41	Trường THPT Đặng Thai Mai	19.819		19.819									19.352		19.352											98%		98%				
42	Trường THPT Thanh Chương 3	21.543		21.543									19.566		19.566											91%		91%				
43	Trường THPT Nguyễn Sĩ Sách	21.471		21.471									19.948		19.948											93%		93%				
44	Trường THPT Đặng Thúc Hứa	21.700		21.700									21.300		21.300											98%		98%				
45	Trường THPT Nguyễn Cảnh Chân	18.323		18.323									18.123		18.123											99%		99%				
46	Trường THPT Cát Ngân	11.972		11.972									11.566		11.566											97%		97%				
47	Trường THPT Anh Sơn 1	27.561		27.560						1	1		24.700		24.699				1	1						90%		90%				
48	Trường THPT Anh Sơn 2	15.858		15.858						0	0		15.626		15.626				0	0						99%		99%				
49	Trường THPT Anh Sơn 3	17.391		17.391									16.403		16.403											94%		94%				
50	Trường THPT Tân Kỳ	27.882		27.882									27.300		27.300											98%		98%				
51	Trường THPT Tân Kỳ 3	19.427		19.427									18.887		18.887											97%		97%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG							
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
58	Trường THPT Quý Châu	36.877		36.877									35.542		35.542							96%		96%									
59	Trường THPT Quê Phong	45.240		45.240									42.697		42.697							94%		94%									
60	Trường THPT Con Cuông	29.900		29.900									29.228		29.228							98%		98%									
61	Trường THPT Mường Quạ	16.500		16.500							0	0	15.087		15.087					0	0	91%		91%									
62	Trường THPT Tương Dương 1	28.203		27.875							328	328	26.829		26.501					328	328	95%		95%									
63	Trường THPT Tương Dương 2	14.488		14.268							220	220	14.123		13.903					220	220	97%		97%									
64	Trường THPT Kỳ Sơn	43.871		43.869							2	2	38.628		38.626					2	2	88%		88%									
65	Trường THPT Cửa Lò	20.992		20.992									20.291		20.291							97%		97%									
66	Trường THPT Cửa Lò 2	13.522		13.522									13.520		13.520							100%		100%									
67	Trường THPT Thái Hoà	18.981		18.981									18.981		18.981							100%		100%									
68	Trường THPT Đồng Hiếu	19.547		19.547									18.598		17.698				900	900	95%		91%										
69	Trường THPT Tây Hiếu	19.448		19.448									18.306		18.306							94%		94%									
70	Trường THPT Hoàng Mai	27.446		27.446									27.386		27.386							100%		100%									
71	Trường THPT Hoàng Mai 2	14.082		14.082									14.028		14.028							100%		100%									
72	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp người khuyết tật	14.434		14.434									12.516		12.516							87%		87%									
73	Trung tâm Giáo dục thường xuyên hướng nghiệp tỉnh	17.748		17.748									15.671		15.671							88%		88%									
74	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	64.683		64.383							300	0	56.179		55.902					278	0	87%		87%									
75	Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	12.039		12.039									10.251		10.251							85%		85%									
76	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	9.791		9.791									6.338		6.338							65%		65%									
77	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh	3.822		3.822									3.822		3.822							100%		100%									
78	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	247		247									247		247							100%		100%									
79	Trường Đại học Vinh	6.630		6.630									6.630		6.630							100%		100%									
80	Trường Đại học Nghệ An	106.502		104.856			200		200	1.446	1.446		77.235		75.590				199	199	1.446	1.446	73%		72%		99%		99%				
81	Trường Cao đẳng sư phạm	19.907		19.907									19.907		19.907							100%		100%									
82	Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật	33.849		33.837							12	12	28.909		28.896						12		85%		85%								
83	Trường Đại học Y khoa Vinh	30.353		30.353									21.646		21.646							71%		71%									
84	Trường Chính trị tỉnh	31.000		28.829			530		530	1.641	1.641	0	29.341		27.516				424	424	1.401	1.400	95%		95%			80%		80%			
85	Trường Trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp	17.507		17.179			327		327				14.786		14.642				144	144			84%		85%			44%		44%			
86	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền tây Nghệ An	47.119		36.303			10.816		10.816				44.802		34.915				9.887	9.887			95%		96%			91%		91%			
87	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An	23.900		19.242			4.595		4.595	63		63	23.732		19.242				4.490	4.490			99%		100%			98%		98%			
88	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam	17.577		12.199			4.645		4.645	733		733	16.332		11.572				4.027	4.027	733	733	93%		95%			87%		87%			
89	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An	53.401		43.228			4.593		4.593	5.580		5.580	47.408		41.761				267	267	5.380		89%		97%			6%		6%			
90	Trung tâm Hỗ trợ cộng đồng	4.516		4.016			500		500				4.016		4.016							89%		100%									
91	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại	26.835		26.835									22.335		22.335							83%		83%									
92	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An	10.147					5.381		5.381	4.766		4.766	7.488						5.331	5.331	2.157		74%				99%		99%				
93	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	47.003		45.946			1.057		1.057				45.005		44.006				999	999			96%		96%			94%		94%			
94	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Anh Sơn	5.505		5.505									5.369		5.369							98%		98%									
95	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tương Dương	4.720		4.644							76		76	4.172		4.157					15		88%		90%								
96	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Quỳnh Hợp	4.817		4.762							55	55	4.628		4.573						55	55	96%		96%								
97	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quê Phong	5.451		3.852			1.571		1.571		28	28	3.571		3.543						28	28	66%		92%								
98	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quý Châu	3.536		3.530							6	6	2.998		2.992						6	6	85%		85%								
99	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Con Cuông	1.663		1.663							0	0	1.498		1.498						0	0	90%		90%								
100	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Diễn Châu	5.554		5.553							1	1	5.538		5.537						1	1	100%		100%								

ng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG						
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
101	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đô Lương	2.688		2.688									2.680		2.680									100%		100%						
102	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Kỳ Sơn	8.508		6.254			2.252			2.252	2		2	5.038		5.038								59%		81%						
103	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Đàn	3.701		3.701									3.501		3.501									95%		95%						
104	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nghi Lộc	4.015		4.015									2.789		2.789									69%		69%						
105	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nghĩa Đàn	3.222		3.222									3.207		3.207									100%		100%						
106	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quỳnh Lưu	2.558		2.558									2.540		2.540									99%		99%						
107	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tân Kỳ	3.636		3.636									3.629		3.629									100%		100%						
108	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thái Hòa	2.359		2.359									2.352		2.352									100%		100%						
109	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Yên Thành	2.101		2.010						91		91	2.074		1.983					91		91		99%		99%						
110	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hưng Nguyên	3.619		3.618						0		0	3.614		3.613				0		0		100%		100%							
111	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Vinh	2.861		2.861									2.861		2.861									100%		100%						
112	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Thanh Chương	3.350		3.350									3.350		3.350									100%		100%						
113	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nghi Lộc	8.243		8.243									8.242		8.242									100%		100%						
114	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Vinh	5.315		5.283						32		32	4.801		4.769				32		32		90%		90%							
115	Trường Trung cấp Kỹ thuật Yên Thành	19.523		19.495						28		28	18.887		18.887									97%		97%						
116	Trường Trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ Vinh	9.735		9.735									9.210		9.210									95%		95%						
D	SƯ NGHIỆP Y TẾ	1.269.417		1.214.166			5.227		5.227	50.024		35.804	14.221	1.158.115		1.125.082				1.070		1.070	31.963		24.747	7.216	91%		93%	20%	20%	
1	Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa	6.341		6.341						0		0	2.000		2.000									32%		32%						
2	Bệnh viện Sản - Nhi	6.200		6.200									6.101		6.101									98%		98%						
3	Bệnh viện Phổi	9.915		9.251						664		664	9.098		8.434				664		664		92%		91%							
4	Bệnh viện Tâm thần	44.813		44.813									44.546		44.546									99%		99%						
5	Bệnh viện Y học cổ truyền	7.149		7.149									2.421		2.421									34%		34%						
6	Bệnh viện Mắt	1.758		1.758									962		962									55%		55%						
7	Bệnh viện Nội tiết	2.123		2.122						0		0	1.441		1.441									68%		68%						
8	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Bắc	2.422		1.865						557		557	1.816		1.816									75%		75%						
9	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Nam	5.705		5.705									2.386		2.386									42%		42%						
10	Bệnh viện Ung bướu	2.323		640						1.683		1.683	2.323		640				1.683		1.683		100%		100%							
11	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình	5.440		5.440									1.801		1.801									33%		33%						
12	Bệnh viện Đa khoa huyện Diễn Châu	12.092		6.792						5.300		5.300	8.474		3.174				5.300		5.300		70%		47%							
13	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Lưu	4.196		4.196						0		0	3.508		3.508									84%		84%						
14	Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh	15.465		15.465									2.468		2.468									16%		16%						
15	Bệnh viện Đa khoa huyện Nghi Lộc	910		891						19		19	627		608				19		19		69%		68%							
16	Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương	6.131		6.131									5.284		5.284									86%		86%						
17	Bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương	7.956		7.371						585		585	1.456		1.442				14		14		18%		20%							
18	Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Thành	4.208		4.208									3.655		3.655									87%		87%						
19	Bệnh viện Đa liệu	2.490		2.490									384		384									15%		15%						
20	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mĩ phẩm, Thực phẩm	8.997		8.602						395		395	8.997		8.602				395		395		100%		100%							
21	Trung tâm Giám định y khoa	4.360		4.360									3.798		3.798									87%		87%						
22	Trung tâm Huyết học truyền máu	10.207		9.982			225			225			9.341		9.116				225		225		92%		91%			100%		100%		
23	Trung tâm Pháp y	3.867		3.867									3.567		3.567									92%		92%						
24	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	59.176		52.913			325		325	5.938		2.640	3.298	50.892		48.729			2.163		317	1.846	86%		92%							
25	Trung tâm y tế thành phố Vinh	59.086		58.588						498		251	247	58.266		57.768			498		251	247	99%		99%							
26	Trung tâm y tế Hưng Nguyên	44.401		43.926						475		134	341	42.508		42.171			336		125	211	96%		96%							
27	Trung tâm y tế Nam Đàn	62.474		52.914						9.560		9.560		57.536		48.070			9.466		9.466		92%		91%							
28	Trung tâm y tế Nghi Lộc	36.581		36.527						54		54		35.567		35.513					54	54		97%		97%						
29	Trung tâm y tế Diễn Châu	50.338		49.961						377		377	50.320		49.955				365			365	100%		100%							
30	Trung tâm y tế Đô Lương	43.593		43.157						436		399	37	43.085		42.686			399		399		99%		99%							
31	Trung tâm y tế Thanh Chương	64.872		63.867						1.005		1.005		64.542		63.537					1.005	1.005	99%		99%							
32	Trung tâm y tế Anh Sơn	43.920		42.617			845		845	459		80	379	42.098		40.794			845		845	459	80	379	96%		96%	100%		100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)														
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG												
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG			
33	Trung tâm y tế Yên Thành	56.407		55.849							558		558		56.396		55.849													547		547	100%		100%			
34	Trung tâm y tế Con Cuông	34.398		32.118			730				730		1.550	1.094	31.759		30.488													1.271		456	815	92%	95%			
35	Trung tâm y tế Nghĩa Dân	57.767		52.657							5.109		4.441	668	49.757		49.590													167		167	86%	94%				
36	Trung tâm y tế Thái Hòa	19.139		19.139											19.139		19.139																100%	100%				
37	Trung tâm y tế Tân Kỳ	51.528		50.370			663				663		496		337	48.331		47.854												477		153	324	94%	95%			
38	Trung tâm y tế Hoàng Mai	21.719		21.028							691				691	19.517		19.437												80			80	90%	92%			
39	Trung tâm y tế Quỳnh Lưu	51.468		51.437							31				31	51.437		51.437																100%	100%			
40	Trung tâm y tế Quế Phong	59.768		56.832							2.936		150	2.785	58.212		56.549													1.663			1.663	97%	100%			
41	Trung tâm y tế Quý Hợp	63.004		59.208							3.795		2.473	1.322	58.492		56.014													2.478		2.423	55	93%	95%			
42	Trung tâm y tế Quý Châu	48.229		47.713							516		225	291	46.654		46.607													47			47	97%	98%			
43	Trung tâm y tế Tương Dương	87.609		82.648			995				995		3.966		1.350	73.337		72.403												934			934	84%	88%			
44	Trung tâm y tế Kỳ Sơn	78.872		75.059			1.444				1.444		2.369	1.396	973	73.816		72.336												1.480		1.396	84	94%	96%			
E	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ	180.520		178.046			1.205				1.205		1.269	29	1.240	155.469		153.132												1.131		1.131	1.206	1	1.206	86%	94%	
1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	9.279		9.279							1		1			9.279		9.279																	100%	100%		
2	Bảo tàng Nghệ An	2.253		2.253												2.253		2.253																	100%	100%		
3	Bảo tàng Xô Viết - Nghệ Tĩnh	2.140		2.140												2.140		2.140																	100%	100%		
4	Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh	25.115		25.115												16.035		16.035																	64%	64%		
5	Ban quản lý Di tích	23.449		22.944			505				505					22.525		22.036													489		489	0	0	96%	96%	
6	Ban quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	14.940		14.931							9		9			12.049		12.049																	81%	81%		
7	Khu di tích Kim Liên	41.830		41.830												36.815		36.815																	88%	88%		
8	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	30.402		30.383							19		19			29.201		29.201																		96%	96%	
9	Thư viện tỉnh	15.089		13.149			700				700		1.240		13.003		11.155														642		642	1.206		1.206	86%	85%
10	Ban quản lý Khu di tích lịch sử Trường Bón	10.072		10.072												6.752		6.752																	67%	67%		
11	Nhà xuất bản Nghệ An	5.950		5.950												5.417		5.417																	91%	91%		
H	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	116.857		116.847			0				0		10	10	112.843		112.833																		97%	97%		
1	Đài Phát thanh Truyền hình Nghệ An	27.489		27.479			0				0		10	10	27.489		27.479																		100%	100%		
2	Báo và Phát thanh, Truyền hình Nghệ An	89.368		89.368												85.354		85.354																	96%	96%		
I	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	134.933		133.011			450				450		1.472	704	768	105.042		103.691													122		122	1.230	738	492	78%	78%
1	Trung tâm Điều dưỡng Thương binh Nghệ An	19.512		18.912							600		600			18.818		18.243																		96%	96%	
2	Khu điều dưỡng Thương binh tâm thần kinh	5.350		5.350							0		0			5.350		5.350																	100%	100%		
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	16.531		16.478							53		53			14.087		14.087																		85%	85%	
4	Ban quản lý Nghĩa trang Việt Lào	3.240		3.240												3.200		3.200																	99%	99%		
5	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	3.602		3.602												3.602		3.602																	100%	100%		
6	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 2	3.061		3.042							19		19			3.061		3.042																		100%	100%	
7	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 1	1.335		1.335												1.335		1.335																	100%	100%		
8	Trung tâm Dịch vụ việc làm Nghệ An	12.560		11.342			450				450		768		768	11.956		11.342														122		122	492	492	95%	100%
9	Trung tâm Điều dưỡng người có công với cách mạng	22.758		22.739							19		19			21.996		21.977																		97%	97%	
10	Trung tâm Công tác xã hội Nghệ An	11.954		11.941							13		13			6.904		6.904																		58%	58%	
11	Quỹ bảo trợ trẻ em	28.905		28.905												9.975		9.850																		35%	34%	
12	Lăng trẻ em SOS Vinh	3.686		3.686												2.319		2.319																		63%	63%	
13	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 3	1.541		1.541												1.541		1.541																	100%	100%		
14	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn	899		899												899		899																		100%	100%	
K	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	40.363		32.157			1.301	1	1.300	6.906	5.756	1.150	33.562		30.295		30.295														1.252		1.252	2.015	865	1.150	83%	94%
1	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	2.463		2.460			1	1					1			2.433		2.432																		99%	99%	
2	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	9.649		4.133			800				800		4.716		4.716		3.953																			49%	96%	
3	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học - Công nghệ	12.671		10.149			500				500		2.021		872	1.150	12.429		9.927																	98%	98%	
4	Trung tâm thông tin Khoa học công nghệ và tin học	216		216												216		216																		100%	100%	
5	Trung tâm Khoa học công nghệ và truyền thông (sau hợp nhất)	15.366		15.198							167		167			13.769		13.767																		90%	91%	
M	AN NINH QUỐC PHÒNG	682.525	77.225	604.893			357				357		</																									

ng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG								
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Đầu tư						Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	13.700			13.700								7.246			7.246							53%			53%								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.890				2.890							2.890			2.890							100%			100%								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																																	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																																	
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI																																	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																																	

m

Phụ lục 10
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán	Tổng Dự toán 2025 theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó:			Dự toán CT MTQG bổ sung trong năm (bao gồm cả chuyển nguồn)	Trong đó:			Quyết toán NSDP năm 2025	Trong đó:			Trong đó:			So sánh (%)								
				Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện cơ chế chính sách		CTMT Quốc gia nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMT QG PTKTXH đồng bào dân tộc thiểu số		Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi CTMTQG	CTMT Quốc gia nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMT QG PTKTXH đồng bào dân tộc thiểu số	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi CTMTQG	Trong đó:			
																							CTMT Quốc gia nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMT QG PTKTXH đồng bào dân tộc thiểu số	a
A	B	1=1.1+1.2	1.1	a	b	c	1.2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	3.3	a	b	c	3.4	4	4.1	4.2	4.3	a	b	c	
	Tổng cộng	19.730.381	17.428.470	671.952	15.360.100	1.396.418	2.301.911	235.803	384.430	1.681.678	37.672.174	7.823.918	22.162.192	1.011.800	198.722	175.495	637.584	6.642.931	191%	1164%	144%	44%	84%	46%	38%	
1	Ngân sách cấp xã	19.730.381	17.428.470	671.952	15.360.100	1.396.418	2.301.911	235.803	384.430	1.681.678	37.672.174	7.823.918	22.162.192	1.011.800	198.722	175.495	637.584	6.642.931	191%	1164%	144%	44%	84%	46%	38%	
1	Phường Trường Vinh	370.970	370.225	20.445	331.458	18.322	745	267	478	0	1.104.921	121.341	459.804	168	168	0	0	521.213	298%	593%	139%	23%	63%	0%		
2	Phường Thành Vinh	301.904	301.904	74	285.623	16.207	0	0	0	0	992.469	167.672	445.836	0	0	0	0	376.982	329%	226584%	156%					
3	Phường Vinh Hưng	159.011	159.011	6.542	144.420	8.049	0	0	0	0	604.475	99.977	206.756	0	0	0	0	296.785	380%	1528%	143%					
4	Phường Vinh Phú	187.577	183.465	2.635	170.285	10.545	4.112	2.697	1.415	0	596.268	134.877	256.741	2.393	2.393	0	0	200.854	318%	5119%	151%	58%	89%	0%		
5	Phường Vinh Lộc	225.867	218.447	24.929	183.132	10.386	7.420	2.365	5.055	0	542.255	197.185	263.551	1.236	1.200	36	0	78.964	240%	791%	144%	17%	51%	1%		
6	Phường Cửa Lò	237.817	234.060	9.750	213.715	10.595	3.757	0	3.757	0	822.063	226.231	335.818	106	0	106	0	258.054	346%	2320%	157%	3%		3%		
7	Xã Hưng Nguyên	231.015	229.308	36.030	184.590	8.688	1.707	700	1.007	0	488.791	168.914	253.448	816	700	116	0	65.584	212%	469%	137%	48%	100%	12%		
8	Xã Yên Trung	90.197	87.362	3.360	79.411	4.591	2.835	260	2.575	0	205.909	48.759	121.845	434	243	191	0	34.853	228%	1451%	153%	15%	93%	7%		
9	Xã Hưng Nguyên Nam	185.684	183.426	23.280	152.378	7.768	2.258	1.158	1.100	0	376.798	142.402	197.219	1.126	1.092	34	0	35.581	203%	612%	129%	50%	94%	3%		
10	Xã Lam Thành	167.813	165.151	21.330	137.351	6.470	2.662	1.170	1.492	0	357.801	118.557	200.365	1.479	1.141	338	0	37.368	213%	556%	146%	56%	98%	23%		
11	Xã Vạn An	183.771	180.668	6.827	158.649	15.192	3.103	2.090	1.013	0	361.181	70.128	248.846	1.185	1.185	0	0	40.608	197%	1027%	157%	38%	57%	0%		
12	Xã Nam Đàn	114.529	111.090	6.622	98.534	5.934	3.439	2.145	1.294	0	219.762	52.504	145.698	2.342	2.083	259	0	18.787	192%	793%	148%	68%	97%	20%		
13	Xã Đại Huệ	109.891	104.486	2.911	96.665	4.910	5.405	4.320	1.085	0	217.853	38.569	146.987	1.318	1.318	0	0	30.431	198%	1325%	152%	24%	31%	0%		
14	Xã Thiệu Nhân	133.193	133.193	4.531	120.283	8.379	0	0	0	0	267.663	50.731	185.635	0	0	0	0	29.378	201%	1120%	154%					
15	Xã Kim Liên	218.653	215.742	9.861	193.677	12.204	2.911	1.956	955	0	449.343	129.478	266.939	1.186	1.186	0	0	51.410	206%	1313%	138%	41%	61%	0%		
16	Xã Nghi Lộc	205.568	201.639	18.900	174.259	8.480	3.929	2.660	1.269	0	474.950	149.426	255.479	1.518	740	778	0	68.447	231%	791%	147%	39%	28%	61%		
17	Xã Phúc Lộc	120.504	115.702	9.900	98.975	6.827	4.802	3.320	1.482	0	307.676	110.473	146.906	1.466	1.430	36	0	48.751	255%	1116%	148%	31%	43%	2%		
18	Xã Đông Lộc	127.234	123.733	4.500	114.390	4.843	3.501	2.497	1.004	0	385.695	135.230	144.948	2.297	2.297	0	0	103.068	303%	3005%	127%	66%	92%	0%		
19	Xã Trung Lộc	145.847	141.256	14.400	121.296	5.560	4.591	3.610	981	0	321.266	154.570	146.143	3.647	3.121	526	0	16.822	220%	1073%	120%	79%	86%	54%		
20	Xã Thần Lĩnh	82.655	78.641	7.500	67.413	3.728	4.014	2.582	1.432	0	190.052	43.558	116.095	2.007	1.972	35	0	28.346	230%	581%	172%	50%	76%	2%		
21	Xã Hải Lộc	95.446	92.741	9.300	78.803	4.638	2.705	1.005	1.700	0	227.244	90.548	106.446	155	155	0	0	30.040	238%	974%	135%	6%	15%	0%		
22	Xã Văn Kiều	100.579	98.321	10.500	83.950	3.871	2.259	732	1.527	0	255.307	103.526	106.464	1.761	690	1.071	0	43.503	254%	986%	127%	78%	94%	70%		
23	Xã An Châu	191.147	187.483	28.800	150.446	8.237	3.664	2.518	1.146	0	326.676	94.711	192.389	3.567	2.438	1.129	0	35.850	171%	329%	128%	97%	97%	99%		
24	Xã Đức Châu	156.640	151.963	3.000	141.636	7.327	4.677	3.687	990	0	300.690	94.077	178.497	4.623	3.682	941	0	23.339	192%	3136%	126%	99%	100%	95%		
25	Xã Quảng Châu	149.161	143.249		135.183	8.066	5.912	4.897	1.015	0	296.241	74.760	194.128	4.537	4.237	300	0	22.644	199%		144%	77%	87%	30%		
26	Xã Hải Châu	159.904	157.072	4.500	144.776	7.796	2.832	1.748	1.084	0	282.042	58.563	207.532	1.887	1.652	235	0	13.881	176%	1301%	143%	67%	95%	22%		
27	Xã Tân Châu	126.146	118.529		112.419	6.110	7.617	6.497	1.120	0	255.129	66.710	161.604	7.588	6.497	1.091	0	19.082	202%		144%	100%	100%	97%		
28	Xã Minh Châu	198.513	196.835	12.300	175.016	9.519	1.678	550	1.128	0	357.397	97.990	239.517	1.482	550	932	0	18.207	180%	797%	137%	88%	100%	83%		
29	Xã Hùng Châu	188.477	184.799	15.900	158.508	10.391	3.678	2.254	1.424	0	336.303	104.976	208.575	2.159	2.031	128	0	20.412	178%	660%	132%	59%	90%	9%		
30	Xã Diễn Châu	233.271	231.277	10.500	208.730	12.047	1.994	515	1.479	0	438.852	100.799	312.648	294	15	279	0	24.879	188%	960%	150%	15%	3%	19%		
31	Xã Quỳnh Lưu	270.144	267.602		254.733	12.869	2.542	515	2.027	0	607.264	116.880	413.492	745	438	307	0	75.802	225%		162%	29%	85%	15%		
32	Xã Quỳnh Văn	145.718	143.503	13.800	121.641	8.062	2.215	240	1.975	0	269.628	56.628	175.066	32	0	32	0	37.801	185%	410%	144%	1%	0%	2%		
33	Xã Quỳnh Anh	230.981	228.135	13.500	203.388	11.247	2.846	840	2.006	0	374.127	76.415	272.359	1.809	600	1.209	0	23.331	162%	566%	134%	64%	71%	60%		
34	Xã Quỳnh Tam	123.687	121.254		114.297	5.957	2.433	500	1.933	0	269.774	89.009	158.199	605	471	134	0	21.857	218%		138%	25%	94%	7%		
35	Xã Quỳnh Phú	270.181	264.299	18.600	230.610	15.089	5.882	3.907	1.975	0	476.547	100.531	324.847	2.542	2.220	322	0	48.362	176%	540%	141%	43%	57%	16%		
36	Xã Quỳnh Sơn	132.476	129.780	8.100	114.069	7.611	2.606	740	1.956	0	276.589	88.437	164.589	768	473	295	0	22.619	209%	1092%	141%	28%	64%	15%		
37	Xã Quỳnh Thắng	67.360	65.094		58.045	7.049	2.266	0	1.749	517	141.620	23.856	89.259	390	0	331	59	28.047	210%		154%	17%	19%	11%		
38	Xã Yên Thành	240.193	237.702	20.100	207.202	12.400	2.491	1.228	1.263	0	591.969	240.999	275.704	2.491	1.228	1.263	0	72.690	246%	1199%	153%	100%	100%	100%		
39	Xã Quan Thành	168.030	166.905	8.700	151.962	5.243	1.125	180	945	0	298.208	103.309	183.068	540	80	460	0	11.243	177%	1187%	120%	48%	44%	49%		

ng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán	Tổng Dự toán 2025 theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó:				Dự toán CT MTQG bổ sung trong năm (bao gồm cả chuyển nguồn)	Trong đó:				Quyết toán NSBP năm 2025	Trong đó:				Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	So sánh (%)				
				Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện cơ chế chính sách	CTMTQG Quốc gia nòng cốt mới		Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMTQG PTKTXH đồng bào dân tộc thiểu số	CTMTQG Quốc gia nòng cốt mới	Chương trình MTQG giảm nghèo		CTMTQG PTKTXH đồng bào dân tộc thiểu số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi CTMTQG			Trong đó:				
																				CTMTQG Quốc gia nòng cốt mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMTQG PTKTXH đồng bào dân tộc thiểu số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)
42	Xã Văn Du	153.756	151.976	7.200	139.392	5.384	1.780	780	1.000	0	284.094	123.491	146.984	1.105	778	327	0	12.467	185%	1715%	105%	62%	100%	33%
43	Xã Quang Đông	92.513	90.392	4.200	81.507	4.685	2.121	1.315	806	0	203.352	67.783	126.660	1.200	594	606	0	7.669	220%	1614%	155%	57%	45%	75%
44	Xã Giai Lạc	151.282	148.241	7.200	133.758	7.283	3.041	1.995	1.046	0	314.740	88.595	197.141	2.512	1.495	1.017	0	26.441	208%	1230%	147%	83%	75%	97%
45	Xã Bình Minh	185.332	183.464	6.600	169.832	7.032	1.868	800	1.068	0	313.620	102.450	178.248	1.737	800	937	0	31.114	169%	1552%	105%	93%	100%	88%
46	Xã Đông Thành	153.896	152.294	7.800	136.805	7.689	1.602	600	1.002	0	281.513	72.461	190.310	1.552	550	1.002	0	16.693	183%	929%	139%	97%	92%	100%
47	Xã Đỗ Lương	322.843	319.597	37.200	266.999	15.398	3.246	1.790	1.456	0	1.181.387	506.251	406.571	2.185	1.790	395	0	266.330	366%	1361%	152%	67%	100%	27%
48	Xã Bạch Ngọc	123.440	120.919	6.900	108.032	5.987	2.521	515	2.006	0	243.846	73.785	153.144	588	515	73	0	16.209	198%	1069%	142%	23%	100%	4%
49	Xã Văn Hiến	175.343	172.516	16.800	148.298	7.418	2.827	1.250	1.577	0	409.406	119.237	202.481	1.321	1.250	71	0	86.326	233%	710%	137%	47%	100%	5%
50	Xã Bạch Hà	139.286	139.286	6.600	124.138	8.548	0	0	0	0	291.683	82.114	186.626	0	0	0	0	22.809	209%	1244%	150%	5%	0%	7%
51	Xã Thuận Trung	185.992	183.085	12.300	162.087	8.698	2.907	1.000	1.907	0	327.004	80.141	220.368	139	0	139	0	26.216	176%	652%	136%	5%	0%	7%
52	Xã Lương Sơn	103.379	101.359	10.200	86.048	5.111	2.020	400	1.620	0	224.782	75.362	132.578	468	400	68	0	16.263	217%	739%	154%	23%	100%	4%
53	Xã Cát Ngạn	103.822	98.029	3.143	90.024	4.862	5.793	5.304	489	0	162.043	7.109	137.658	5.189	5.137	52	0	11.903	156%	226%	153%	90%	97%	11%
54	Xã Tam Đông	121.253	115.799	14.143	96.692	4.964	5.454	4.803	652	0	205.429	59.866	126.415	4.198	4.017	180	0	14.718	169%	423%	131%	77%	84%	28%
55	Xã Hành Lâm	81.424	74.699	786	70.071	3.842	6.725	6.273	452	0	127.290	24.212	83.059	6.143	6.064	79	0	13.630	156%	3080%	119%	91%	97%	18%
56	Xã Sơn Lâm	128.469	91.256	0	70.968	20.288	37.214	0	6.515	30.699	0	179.582	4.946	125.054	7.198	0	70	7.127	42.236	140%	176%	19%	1%	23%
57	Xã Hòa Quân	172.388	156.906	3.143	147.492	6.271	15.482	14.121	1.360	0	258.965	30.617	196.168	13.764	13.527	238	0	18.111	150%	974%	133%	89%	96%	17%
58	Xã Kim Bang	121.920	110.985	1.320	104.178	5.487	10.936	10.090	845	0	197.380	19.012	152.454	9.550	9.546	4	0	16.095	162%	1440%	146%	87%	95%	0%
59	Xã Bích Hào	173.348	142.350	471	135.618	5.261	30.998	29.803	1.195	0	234.037	10.259	184.014	27.127	27.127	0	0	12.324	135%	2178%	136%	88%	91%	0%
60	Xã Đại Đồng	279.701	270.011	9.523	248.608	11.880	9.690	9.284	406	0	465.007	62.181	363.744	8.156	8.156	0	0	30.350	166%	653%	146%	84%	88%	0%
61	Xã Xuân Lâm	185.152	175.936	471	166.294	9.171	9.216	8.405	811	0	287.172	34.026	217.336	7.475	7.455	20	0	27.968	155%	7224%	131%	81%	89%	3%
62	Xã Thành Bình Thọ	94.064	91.391	0	86.475	4.916	3.273	1.110	1.389	774	164.955	35.130	96.112	2.695	847	1.343	504	30.969	174%	0	111%	82%	76%	97%
63	Xã Nhân Hòa	149.188	135.297	600	128.308	5.389	13.892	11.258	2.365	269	254.140	52.683	147.106	13.501	11.077	2.269	156	40.771	170%	8780%	115%	97%	98%	96%
64	Xã Vĩnh Tường	129.772	118.011	300	112.102	5.609	11.761	5.67	2.785	8.410	216.212	39.572	143.202	3.393	447	2.779	167	29.990	167%	13191%	128%	29%	79%	100%
65	Xã Anh Sơn	159.392	154.699	1.200	142.505	11.993	4.694	595	2.736	1.363	297.562	40.641	221.546	4.109	500	2.694	915	31.152	187%	3387%	155%	88%	84%	67%
66	Xã Anh Sơn Đông	90.918	87.221	600	82.685	3.936	3.697	973	2.724	0	166.757	41.799	106.989	3.053	400	2.653	0	14.863	183%	6967%	129%	83%	41%	97%
67	Xã Yên Xuân	146.496	135.271	300	127.718	7.253	11.225	5.562	5.663	0	254.902	21.330	194.397	8.926	5.142	3.784	0	30.174	174%	7110%	152%	80%	92%	67%
68	Xã Tân Kỳ	215.417	212.445	5.237	196.048	11.160	2.972	665	1.873	434	379.628	109.824	225.796	795	665	130	0	43.115	176%	2097%	115%	27%	100%	7%
69	Xã Tân Phú	165.515	158.362	1.380	150.456	6.526	7.153	3.494	1.859	1.800	267.048	64.474	174.224	3.596	3.395	59	143	24.650	161%	4672%	116%	50%	97%	3%
70	Xã Tân An	118.800	112.213	188	104.964	7.061	6.587	1.260	2.523	2.805	223.165	46.991	130.802	2.804	1.260	193	1.351	42.509	188%	24955%	125%	43%	100%	8%
71	Xã Nghĩa Đông	88.109	87.019	1.643	81.363	4.013	1.090	15	854	221	141.730	14.028	112.608	443	15	428	0	14.573	161%	854%	138%	41%	100%	50%
72	Xã Giai Xuân	73.207	65.966	467	60.267	5.232	7.242	500	4.229	2.513	129.819	28.121	82.187	1.689	500	405	784	17.453	177%	6022%	136%	23%	100%	10%
73	Xã Nghĩa Hành	95.794	92.930	47	87.905	4.978	2.864	15	2.202	647	160.372	26.168	118.010	294	15	184	95	15.560	167%	55676%	134%	10%	100%	8%
74	Xã Tiên Đông	98.273	78.532	38	74.510	3.984	19.741	9.338	1.949	8.455	151.986	10.899	99.409	14.660	9.124	0	5.536	27.003	155%	28683%	133%	74%	98%	0%
75	Xã Nghĩa Dân	101.345	97.860	7.920	85.665	~275	3.485	2.158	726	601	208.139	31.291	130.201	1.852	1.720	56	76	44.702	205%	395%	152%	53%	80%	8%
76	Xã Nghĩa Thọ	115.416	106.836	300	97.297	~239	8.580	0	1.445	7.135	193.805	33.960	137.106	2.677	0	0	2.677	19.931	168%	11320%	141%	31%	0%	38%
77	Xã Nghĩa Mai	137.578	119.282	3.000	108.353	~929	18.295	9.843	2.051	6.401	209.275	40.677	140.325	12.331	8.938	0	3.393	15.859	152%	1356%	130%	67%	91%	0%
78	Xã Nghĩa Hưng	93.283	86.456	690	80.611	~155	6.827	500	2.120	4.207	148.657	25.620	108.705	873	0	49	824	13.400	159%	3713%	135%	13%	0%	2%
79	Xã Nghĩa Khánh	115.292	111.223	2.370	103.507	~5346	4.069	400	1.240	4.295	183.590	50.508	114.824	1.057	0	0	2.400	13.633	151%	4382%	134%	63%	100%	0%
80	Xã Nghĩa Lộc	88.364	86.095	300	81.285	~510	2.269	954	769	546	145.306	25.252	101.733	972	954	0	18	17.271	164%	8417%	125%	43%	100%	0%
81	Xã Quý Phong	221.192	192.459	1.250	172.639	18.570	28.733	2.520	920	25.293	432.095	99.278	241.291	16.943	2.392	37	14.514	164%	8417%	125%	43%	100%	0%	3%
82	Xã Tam Hợp	208.922	185.321	0	166.191	19.130	23.601	707	1.001	21.893	308.857	45.850	212.702	10.984	516	54	10.414	19.058	148%					

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán	Tổng Dự toán 2025 theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó:			Dự toán CT MTQG bổ sung trong năm (bao gồm cả chuyển nguồn)	Trong đó:			Quyết toán NSDP năm 2025	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMT QG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi CTMTQG	Trong đó:			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMT QG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi CTMTQG	So sánh (%)			
				Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMT QG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện cơ chế chính sách		CTMT Quốc gia nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMT QG PTKTXH đồng bộ dân tộc thiểu số					Trọng số:	Trọng số:	Trọng số:									
																							CTMT Quốc gia nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMT QG PTKTXH đồng bộ dân tộc thiểu số	
100	Xã Mậu Thạch	169.325	95.153	75.136	19.997	74.172	0	6.157	68.015	180.490	4.449	121.369	12.529	0	1.365	11.164	42.127	107%		161%	17%		22%	16%		
101	Xã Cam Phuc	89.853	55.407	45.284	10.123	34.446	0	2.199	32.247	130.741	9.430	67.039	20.158	0	1.152	19.006	34.113	146%		148%	59%		52%	59%		
102	Xã Châu Khê	140.874	94.993	77.595	17.398	45.881	15	2.905	42.961	201.591	11.939	119.819	14.164	15	580	13.569	55.655	143%		154%	31%	100%	20%	32%		
103	Xã Bình Chuẩn	59.457	42.196	35.996	6.200	17.261	18	1.097	16.146	82.019	6.154	46.793	11.982	18	896	11.058	17.090	138%		130%	69%	100%	82%	69%		
104	Xã Tương Dương	197.259	152.587	90	133.715	18.782	44.672	40	5.399	39.233	323.433	19.266	198.472	13.414	0	2.490	10.924	92.116	164%	2140%	148%	30%	0%	46%	28%	
105	Xã Tam Quang	97.298	80.479	30	73.406	7.043	16.819	1.080	4.478	11.261	152.688	664	110.905	8.524	500	2.105	5.919	32.470	157%	2212%	151%	51%	46%	47%	53%	
106	Xã Tam Thái	97.973	71.192		62.298	8.894	26.781	40	5.033	21.708	157.347	158	98.269	6.147	0	2.212	3.935	52.691	161%		158%	23%	0%	44%	18%	
107	Xã Nga Mỹ	127.641	67.324		53.302	14.022	60.317	0	10.271	50.046	177.819	6.495	85.679	26.712	0	5.294	21.418	58.842	139%		161%	44%		52%	43%	
108	Xã Yên Hòa	131.811	74.892		59.206	15.686	56.919	0	7.484	49.435	181.692	5.582	98.080	29.813	0	4.658	25.155	48.141	138%		166%	52%		62%	51%	
109	Xã Yên Na	146.472	74.699		57.199	17.500	71.773	0	13.001	58.772	208.979	6.624	111.815	31.281	0	6.915	24.366	59.174	143%		195%	44%		53%	41%	
110	Xã Nhôn Mai	161.239	93.332		74.131	19.201	67.907	0	11.466	56.441	230.141	4.472	123.945	25.068	0	7.057	18.011	76.589	143%		167%	37%		62%	32%	
111	Xã Lương Minh	88.809	46.676		33.605	13.071	42.133	0	13.405	28.728	151.848	2.756	71.468	16.036	0	12.105	3.931	61.484	171%		193%	38%		90%	14%	
112	Xã Hữu Khương	60.278	29.284		19.764	9.520	30.994	0	7.821	23.173	95.398	118	38.948	13.804	0	3.611	10.193	42.490	158%		197%	45%		46%	44%	
113	Xã Mường Xén	203.955	138.450	90	118.625	19.735	65.506	900	4.451	60.155	309.236	14.427	188.613	13.213	0	1.427	11.786	92.961	152%	16030%	159%	20%	0%	32%	20%	
114	Xã Hữu Kiệm	201.231	151.277		124.375	26.902	49.954	300	5.839	43.815	253.820	0	173.167	14.483	0	3.131	11.352	66.136	126%		139%	29%	0%	54%	26%	
115	Xã Nậm Cắn	149.807	104.538		80.797	23.741	45.269	0	5.008	40.261	200.488	0	140.019	11.575	0	2.938	8.637	48.830	134%		173%	26%		59%	21%	
116	Xã Chiêu Lưu	120.920	77.780		57.854	19.926	43.140	300	4.922	37.918	183.088	56	117.193	19.776	0	2.486	17.290	46.019	151%		203%	46%	0%	51%	46%	
117	Xã Na Loi	93.133	68.073		56.991	11.082	25.060	0	3.414	21.646	141.835	12.161	89.394	4.650	0	952	3.698	35.602	152%		157%	19%		28%	17%	
118	Xã Mường Típ	139.871	90.630		71.709	18.921	49.241	0	3.610	45.631	208.139	240	142.290	18.438	0	1.902	16.536	47.138	149%		198%	37%		53%	36%	
119	Xã Na Ngòi	172.048	136.244		109.553	26.691	35.804	0	2.790	33.014	223.420	8.755	153.493	6.023	0	1.371	4.652	54.983	130%		140%	17%		49%	14%	
120	Xã Mỹ Lý	99.316	69.441		56.103	13.338	29.875	0	2.958	26.917	167.887	7.682	111.384	6.135	0	1.491	4.644	42.680	169%		199%	21%		50%	17%	
121	Xã Bắc Lý	92.380	60.045		47.246	12.799	32.335	0	6.429	25.906	117.439	1.944	76.825	5.422	0	3.372	2.050	33.237	127%		163%	17%		52%	8%	
122	Xã Keng Đu	94.034	69.375		55.048	14.327	24.659	0	4.712	19.947	118.680	4.810	76.346	7.939	0	2.408	5.531	29.573	126%		139%	32%		51%	28%	
123	Xã Huổi Tụ	71.734	46.687		33.567	13.120	25.047	0	2.167	22.880	106.182	4.893	56.694	7.144	0	1.112	6.032	37.433	148%		159%	29%		51%	26%	
124	Xã Mường Lống	71.557	48.049		35.313	12.736	23.508	0	2.746	20.762	97.793	0	59.124	5.431	0	607	4.824	33.223	137%		157%	23%		22%	23%	
125	Phường Thái Hòa	102.391	100.447	6.075	89.039	5.333	1.944	10	1.355	579	234.337	71.804	146.352	104	10	94	0	15.985	229%		1182%	154%	5%	100%	7%	0%
126	Phường Tây Hiếu	95.414	91.575	3.206	84.538	3.831	3.839	2.008	1.322	509	209.764	65.356	126.350	1.293	1.175	68	50	16.596	220%		2039%	149%	34%	59%	5%	10%
127	Xã Đông Hiếu	95.701	92.942	1.969	86.706	4.267	2.759	730	2.029	0	247.910	106.109	127.453	743	712	31	0	13.543	259%		5389%	147%	27%	98%	2%	
128	Phường Hoàng Mai	154.614	154.614	22.600	124.070	7.944	0	0	0	0	399.693	95.347	251.998	0	0	0	0	52.193	259%		422%	203%				
129	Phường Quỳnh Mai	188.019	185.417	7.200	166.398	11.819	2.602	1.479	1.123	0	718.797	129.668	425.148	1.479	1.479	0	0	162.280	382%		1801%	256%	57%	100%	0%	
130	Phường Tân Mai	131.134	130.008	13.325	110.666	6.016	1.126	80	1.046	0	278.526	62.843	181.113	80	80	0	0	34.390	212%		472%	164%	7%	100%	0%	

Phụ lục 11
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán							Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Dự toán theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó				Bổ sung chương trình mục tiêu Quốc gia (biểu B61- sự nghiệp)	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó				Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		
						Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách an sinh					Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia biểu B61-sự nghiệp)				Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	2.1	2.2	a	a	3	4	5	6	6.1	6.2	6.2	7	7.1	7.2	7.3	7.3	7.4
	TỔNG SỐ	18.375.641	16.460.843	15.064.425	1.396.418	0	1.396.418	1.914.798	34.487.814	14.222.113	20.265.701	0	19.547.889	717.812	188%	94%	612%		1400%	37%
1	Phường Trường Vinh	330.499	329.971	311.649	18.322		18.322	528	1.000.987	309.534	691.453	0	691.453	0	303%	99%	3668%		3774%	0%
2	Phường Thành Vinh	286.176	286.176	269.969	16.207		16.207	0	927.074	269.332	657.741		657.741	0	324%	100%	4058%		4058%	
3	Phường Vinh Hưng	145.710	145.710	137.661	8.049		8.049	0	560.960	137.661	423.299		423.299	0	385%	100%	5259%		5259%	
4	Phường Vinh Phú	174.020	171.199	160.654	10.545		10.545	2.821	507.983	160.643	347.340		345.934	1.406	292%	100%	2599%		3281%	50%
5	Phường Vinh Lộc	192.361	185.196	174.810	10.386		10.386	7.165	378.296	174.810	203.486		202.250	1.236	197%	100%	1159%		1947%	17%
6	Phường Cửa Lò	218.096	214.339	203.744	10.595		10.595	3.757	757.382	203.742	553.640		553.534	106	347%	100%	3858%		5224%	3%
7	Xã Hưng Nguyên	189.688	187.981	179.293	8.688		8.688	1.707	414.333	178.615	235.718		234.902	816	218%	100%	2268%		2704%	48%
8	Xã Yên Trung	85.919	83.084	78.493	4.591		4.591	2.835	184.181	79.992	104.189		103.755	434	214%	102%	1403%		2260%	15%
9	Xã Hưng Nguyên Nam	160.069	157.869	150.101	7.768		7.768	2.200	343.856	149.866	193.990		192.864	1.126	215%	100%	1946%		2483%	51%
10	Xã Lam Thành	143.874	141.863	135.393	6.470		6.470	2.011	338.392	136.573	201.819		200.986	833	235%	101%	2380%		3106%	41%
11	Xã Vạn An	171.844	168.741	153.549	15.192		15.192	3.103	341.015	150.557	190.457		189.272	1.185	198%	98%	1041%		1246%	38%
12	Xã Nam Đàn	105.781	102.342	96.408	5.934		5.934	3.439	196.214	96.069	100.145		97.803	2.342	185%	100%	1068%		1648%	68%
13	Xã Đại Huệ	105.427	100.022	95.112	4.910		4.910	5.405	208.535	94.846	113.689		112.371	1.318	198%	100%	1102%		2289%	24%
14	Xã Thiên Nhân	126.507	126.507	118.128	8.379		8.379	0	254.591	115.842	138.750		138.750	0	201%	98%	1656%		1656%	
15	Xã Kim Liên	204.834	201.923	189.719	12.204		12.204	2.911	391.940	185.071	206.868		205.682	1.186	191%	98%	1369%		1685%	41%
16	Xã Nghi Lộc	179.909	176.580	168.100	8.480		8.480	3.329	394.018	166.301	227.717		226.799	918	219%	99%	1928%		2675%	28%
17	Xã Phúc Lộc	106.050	102.448	95.621	6.827		6.827	3.602	251.615	94.166	157.449		157.183	266	237%	98%	1510%		2302%	7%
18	Xã Đông Lộc	116.684	115.350	110.507	4.843		4.843	1.334	254.847	107.312	147.535		147.393	142	218%	97%	2388%		3043%	11%
19	Xã Trung Lộc	127.805	123.914	118.354	5.560		5.560	3.891	259.209	118.353	140.856		137.909	2.947	203%	100%	1490%		2481%	76%
20	Xã Thanh Lĩnh	71.881	69.667	65.939	3.728		3.728	2.214	168.562	65.939	102.624		102.417	207	235%	100%	1727%		2747%	9%
21	Xã Hải Lộc	84.591	81.886	77.248	4.638		4.638	2.705	192.723	75.713	117.011		116.856	155	228%	98%	1594%		2520%	6%
24	Xã Đức Châu	145.013	144.008	136.681	7.327		7.327	1.005	274.216	120.045	154.171		153.215	956	189%	88%	1850%		2091%	95%
25	Xã Quảng Châu	141.787	140.020	131.954	8.066		8.066	1.767	276.365	122.362	154.002		153.610	392	195%	93%	1566%		1904%	22%
26	Xã Hải Châu	152.061	150.851	143.055	7.796		7.796	1.210	255.573	135.768	119.805		119.540	265	168%	95%	1330%		1533%	22%
27	Xã Tân Châu	118.161	116.721	110.611	6.110		6.110	1.440	211.420	103.952	107.468		106.057	1.411	179%	94%	1423%		1736%	98%
28	Xã Minh Châu	184.018	182.340	172.821	9.519		9.519	1.678	335.599	154.709	180.891		179.409	1.482	182%	90%	1616%		1885%	88%
29	Xã Hùng Châu	166.973	164.999	154.608	10.391		10.391	1.974	303.199	139.881	163.318		162.693	625	182%	90%	1321%		1566%	32%
30	Xã Diễn Châu	213.223	211.229	199.182	12.047		12.047	1.994	394.967	191.344	203.623		203.329	294	185%	96%	1450%		1688%	15%
31	Xã Quỳnh Lưu	260.564	258.522	245.653	12.869		12.869	2.042	520.842	253.986	266.857		266.535	322	200%	103%	1790%		2071%	16%
32	Xã Quỳnh Văn	127.696	125.721	117.659	8.062		8.062	1.975	245.743	124.400	121.343		121.311	32	192%	106%	1209%		1505%	2%
33	Xã Quỳnh Anh	212.573	210.327	199.080	11.247		11.247	2.246	352.880	199.081	153.799		152.590	1.209	166%	100%	1140%		1357%	54%
34	Xã Quỳnh Tam	121.300	118.867	111.910	6.957		6.957	2.433	255.317	116.372	138.945		138.340	605	210%	104%	1480%		1989%	25%
35	Xã Quỳnh Phú	244.220	241.975	226.886	15.089		15.089	2.245	409.340	226.889	182.451		182.099	352	168%	100%	1053%		1207%	16%
36	Xã Quỳnh Sơn	121.559	119.603	111.992	7.611		7.611	1.956	240.723	111.991	128.732		128.437	295	198%	100%	1346%		1687%	15%
37	Xã Quỳnh Thắng	66.640	64.374	57.325	7.049		7.049	2.266	128.716	59.438	69.279		68.889	390	193%	104%	744%		977%	17%
38	Xã Yên Thành	215.163	212.672	202.272	10.400		10.400	2.491	471.401	178.759	292.641		290.150	2.491	219%	88%	2270%		2790%	100%
39	Xã Quan Thành	155.882	154.757	148.514	6.243		6.243	1.125	278.125	105.801	172.324		171.784	540	178%	71%	2339%		2752%	48%
40	Xã Hợp Minh	166.030	163.873	155.563	8.310		8.310	2.157	309.506	141.115	168.391		167.107	1.284	186%	91%	1609%		2011%	60%

ng

STT	Đơn vị	Dự toán							Quyết toán					So sách (%)								
		Tổng số	Dự toán theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó			Bổ sung chương trình mục tiêu Quốc gia (biểu B61 - sự nghiệp)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó						
				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó					Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách an sinh	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia biểu B61-sự nghiệp)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
41	Xã Vân Tụ	156.093	154.640	146.710	7.930		7.930	1.453	244.761	131.074	113.686		113.065	621	157%	89%	1212%		1426%	43%		
42	Xã Vân Du	145.299	143.719	138.335	5.384		5.384	1.580	275.369	90.493	184.876		183.971	905	190%	65%	2655%		3417%	57%		
43	Xã Quang Đông	86.138	84.017	79.332	4.685		4.685	2.121	194.670	75.648	119.022		117.822	1.200	226%	95%	1749%		2515%	57%		
44	Xã Giai Lạc	141.416	139.775	132.492	7.283		7.283	1.641	270.365	122.441	147.924		146.812	1.112	191%	92%	1658%		2016%	68%		
45	Xã Bình Minh	177.275	175.607	168.575	7.032		7.032	1.668	288.193	115.339	172.855		171.318	1.537	163%	68%	1987%		2436%	92%		
46	Xã Đông Thành	143.977	142.875	135.186	7.689		7.689	1.102	227.901	130.773	97.128		96.076	1.052	158%	97%	1105%		1250%	95%		
47	Xã Đô Lương	276.622	273.376	257.978	15.398		15.398	3.246	1.004.874	256.254	748.620		746.435	2.185	363%	99%	4015%		4848%	67%		
48	Xã Bạch Ngọc	114.386	112.265	106.278	5.987		5.987	2.121	235.363	106.991	128.372		128.184	188	206%	101%	1583%		2141%	9%		
49	Xã Văn Hiến	155.937	153.110	145.692	7.418		7.418	2.827	347.647	145.899	201.748		200.427	1.321	223%	100%	1969%		2702%	47%		
50	Xã Bạch Hà	127.256	127.256	118.708	8.548		8.548	0	262.700	118.704	143.995		143.995	0	206%	100%	1684%		1684%			
51	Xã Thuần Trung	171.733	168.826	160.128	8.698		8.698	2.907	314.614	161.243	153.371		153.232	139	183%	101%	1322%		1762%	5%		
52	Xã Lương Sơn	91.116	89.096	83.985	5.111		5.111	2.020	206.325	83.944	122.381		121.913	468	226%	100%	1716%		2385%	23%		
53	Xã Cát Ngạn	95.223	93.945	89.083	4.862		4.862	1.278	160.077	82.014	78.063		77.346	717	168%	92%	1271%		1591%	56%		
54	Xã Tam Đông	102.660	100.734	95.770	4.964		4.964	1.926	186.602	80.277	106.325		105.545	780	182%	84%	1543%		2126%	41%		
55	Xã Hạnh Lâm	75.366	73.640	69.798	3.842		3.842	1.726	125.352	55.534	69.818		68.665	1.154	166%	80%	1254%		1787%	67%		
56	Xã Sơn Lâm	128.444	91.231	70.943	20.288		20.288	37.214	179.147	68.243	110.904		103.707	7.198	139%	96%	193%		511%	19%		
57	Xã Hoa Quân	155.093	153.093	146.822	6.271		6.271	2.000	254.770	117.863	136.906		136.184	723	164%	80%	1655%		2172%	36%		
58	Xã Kim Bảng	111.045	108.611	103.124	5.487		5.487	2.434	193.386	97.533	95.853		94.799	1.054	174%	95%	1210%		1728%	43%		
59	Xã Bích Hào	143.328	140.943	134.682	6.261		6.261	2.385	231.184	116.281	114.903		113.853	1.050	161%	86%	1329%		1819%	44%		
60	Xã Đại Đồng	258.058	255.828	243.948	11.880		11.880	2.230	450.191	216.573	233.618		232.918	700	174%	89%	1656%		1961%	31%		
61	Xã Xuân Lâm	175.388	174.437	165.266	9.171		9.171	951	284.293	145.711	138.582		138.562	20	162%	88%	1369%		1511%	2%		
62	Xã Thành Bình Thọ	94.336	91.063	86.147	4.916		4.916	3.273	160.345	60.848	99.497		96.802	2.695	170%	71%	1215%		1969%	82%		
63	Xã Nhân Hòa	137.142	133.017	126.628	6.389		6.389	4.125	246.800	97.102	149.698		145.861	3.837	180%	77%	1424%		2283%	93%		
64	Xã Vĩnh Tường	120.349	116.690	111.081	5.609		5.609	3.659	211.477	97.799	113.678		110.286	3.393	176%	88%	1227%		1966%	93%		
65	Xã Anh Sơn	155.716	151.023	140.029	10.993		10.993	4.694	285.996	131.158	154.838		150.729	4.109	184%	94%	987%		1371%	88%		
66	Xã Anh Sơn Đông	89.231	85.534	81.598	3.936		3.936	3.697	164.715	65.073	99.642		96.589	3.053	185%	80%	1305%		2454%	83%		
67	Xã Yên Xuân	139.592	133.695	126.442	7.253		7.253	5.897	249.147	118.642	130.505		126.675	3.829	178%	94%	992%		1747%	65%		
68	Xã Tân Kỳ	206.802	203.830	192.670	11.160		11.160	2.972	343.283	151.706	191.577		191.382	195	166%	79%	1356%		1715%	7%		
69	Xã Tân Phú	159.768	155.444	148.918	6.526		6.526	4.324	245.352	123.586	121.767		120.900	867	154%	83%	1122%		1853%	20%		
70	Xã Tân An	116.884	111.557	104.496	7.061		7.061	5.327	219.305	89.257	130.048		128.504	1.544	188%	85%	1050%		1820%	29%		
71	Xã Nghĩa Đông	84.802	83.712	79.699	4.013		4.013	1.090	136.257	74.999	61.258		60.814	443	161%	94%	1200%		1515%	41%		
72	Xã Giai Xuân	71.979	65.238	60.006	5.232		5.232	6.742	123.335	55.696	67.639		66.450	1.189	171%	93%	565%		1270%	18%		
73	Xã Nghĩa Hành	95.368	92.504	87.526	4.978		4.978	2.864	157.381	84.254	73.126		72.833	294	165%	96%	933%		1463%	10%		
74	Xã Tiên Đông	83.366	78.174	74.190	3.984		3.984	5.192	149.155	73.380	75.776		75.161	615	179%	99%	826%		1887%	12%		
75	Xã Nghĩa Dân	89.604	87.277	83.002	4.275		4.275	2.327	159.829	83.846	75.983		75.251	732	178%	101%	1151%		1760%	31%		
76	Xã Nghĩa Thọ	113.864	105.284	96.045	9.239		9.239	8.580	175.833	95.058	80.774		78.097	2.677	154%	99%	453%		845%	31%		
77	Xã Nghĩa Lâm	119.254	115.051	107.122	7.929		7.929	4.202	203.384	104.746	98.638		98.460	178	171%	98%	813%		1242%	4%		
78	Xã Nghĩa Mai	92.018	85.191	80.036	5.155		5.155	6.827	146.032	78.581	67.451		66.578	873	159%	98%	563%		1291%	13%		
79	Xã Nghĩa Hưng	112.539	107.695	102.018	5.677		5.677	4.844	167.881	100.518	67.363		64.963	2.400	149%	99%	640%		1144%	50%		
80	Xã Nghĩa Khánh	111.280	107.211	101.865	5.346		5.346	4.069	171.006	93.734	77.271		76.214	1.057	154%	92%	821%		1426%	26%		
81	Xã Nghĩa Lộc	86.631	85.316	80.806	4.510		4.510	1.315	139.072	78.307	60.765		59.793	972	161%	97%	1043%		1326%	74%		
82	Xã Quý Hợp	205.076	186.385	167.815	18.570		18.570	18.691	379.372	153.100	226.272		217.399	8.873	185%	91%	607%		1171%	47%		
83	Xã Tam Hợp	200.839	183.078	163.948	19.130		19.130	17.761	290.416	143.539	146.878		140.526	6.352	145%	88%	398%		735%	36%		
84	Xã Châu Lộc	86.941	54.252	43.260	10.992		10.992	32.689	109.061	39.453	69.608		54.673	14.935	125%	91%	159%		497%	46%		
85	Xã Châu Hồng	115.755	78.231	61.218	17.013		17.013	37.524	159.270	61.047	98.223		78.836	19.387	138%	100%	180%		463%	52%		
86	Xã Mường Ham	116.989	85.075	69.257	15.818		15.818	31.914	163.462	64.776	98.687		78.848	19.839	140%	94%	207%		498%	62%		

Mj

STT	Đơn vị	Dự toán							Quyết toán					So sách (%)						
		Tổng số	Dự toán theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó				Bổ sung chương trình mục tiêu Quốc gia (biểu B61 - sự nghiệp)	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó					
				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó			Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
						Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách an sinh					Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia biểu B61-sự nghiệp)	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
87	Xã Mường Chông	104.676	89.371	71.702	17.669		17.669	15.305	188.997	63.013	125.985		125.433	552	181%	88%	382%		710%	4%
88	Xã Minh Hợp	143.282	113.475	97.221	16.254		16.254	29.807	215.825	88.401	127.425		111.241	16.184	151%	91%	277%		684%	54%
89	Xã Qũy Châu	285.469	210.722	181.861	28.861		28.861	74.747	434.835	181.504	253.331		225.083	28.248	152%	100%	245%		780%	38%
90	Xã Châu Tiến	166.851	114.749	101.791	12.958		12.958	52.102	245.225	101.782	143.443		126.927	16.516	147%	100%	220%		980%	32%
91	Xã Hùng Chân	186.525	111.478	94.006	17.472		17.472	75.047	235.295	93.978	141.317		104.021	37.296	126%	100%	153%		595%	50%
92	Xã Châu Bình	82.805	57.300	45.544	11.756		11.756	25.505	126.491	45.544	80.947		65.403	15.544	153%	100%	217%		556%	61%
93	Xã Quế Phong	236.114	179.352	160.873	18.479		18.479	56.762	331.145	154.627	176.519		144.764	31.755	140%	96%	235%		783%	56%
94	Xã Tiên Phong	183.310	137.120	111.634	25.486		25.486	46.190	234.707	111.634	123.073		100.278	22.795	128%	100%	172%		393%	49%
95	Xã Trì Lễ	169.198	127.525	100.578	26.947		26.947	41.673	230.603	100.578	130.025		112.754	17.271	136%	100%	189%		418%	41%
96	Xã Mường Quàng	193.733	136.374	116.433	19.941		19.941	57.359	261.342	116.398	144.944		107.482	37.462	135%	100%	188%		539%	65%
97	Xã Thông Thụ	150.546	100.427	83.612	16.815		16.815	50.119	180.923	83.612	97.312		71.140	26.172	120%	100%	145%		423%	52%
98	Xã Con Cuông	204.917	192.319	182.704	9.615		9.615	12.598	343.271	139.116	204.155		203.180	975	168%	76%	919%		2113%	8%
99	Xã Môn Sơn	184.106	138.206	113.412	24.794		24.794	45.900	273.454	103.875	169.579		156.558	13.021	149%	92%	240%		631%	28%
100	Xã Mậu Thạch	163.324	95.047	75.050	19.997		19.997	68.277	172.637	72.384	100.253		93.587	6.666	106%	96%	114%		468%	10%
101	Xã Cam Phục	89.374	55.388	45.265	10.123		10.123	33.986	125.273	35.366	89.906		70.208	19.698	140%	78%	204%		694%	58%
102	Xã Châu Khê	138.357	94.772	77.374	17.398		17.398	43.585	194.223	73.938	120.285		108.409	11.876	140%	96%	197%		623%	27%
103	Xã Bình Chuẩn	59.410	42.167	35.967	6.200		6.200	17.243	79.776	29.036	50.740		38.776	11.964	134%	81%	216%		625%	69%
104	Xã Tương Dương	196.129	151.457	132.675	18.782		18.782	44.672	311.625	132.360	179.265		165.851	13.414	159%	100%	283%		883%	30%
105	Xã Tam Quang	96.962	80.143	73.100	7.043		7.043	16.819	148.629	73.069	75.560		67.036	8.524	153%	100%	317%		952%	51%
106	Xã Tam Thái	97.592	70.811	61.917	8.894		8.894	26.781	153.585	61.833	91.752		85.605	6.147	157%	100%	257%		962%	23%
107	Xã Nga Mỹ	127.560	67.243	53.221	14.022		14.022	60.317	169.164	53.221	115.943		89.231	26.712	133%	100%	156%		636%	44%
108	Xã Yên Hòa	131.709	74.790	59.104	15.686		15.686	56.919	177.334	59.089	118.245		88.432	29.813	135%	100%	163%		564%	52%
109	Xã Yên Na	146.369	74.596	57.096	17.500		17.500	71.773	199.881	57.076	142.805		111.524	31.281	137%	100%	160%		637%	44%
110	Xã Nhôn Mai	161.172	93.265	74.064	19.201		19.201	67.907	225.313	74.064	151.249		126.181	25.068	140%	100%	174%		657%	37%
111	Xã Lũng Minh	88.779	46.646	33.575	13.071		13.071	42.133	151.214	33.575	117.639		101.603	16.036	170%	100%	213%		777%	38%
112	Xã Hữu Khuông	60.248	29.254	19.734	9.520		9.520	30.994	90.713	19.734	70.979		57.175	13.804	151%	100%	175%		601%	45%
113	Xã Mường Xén	176.940	136.429	116.694	19.735		19.735	40.511	301.203	116.694	184.509		179.967	4.542	170%	100%	306%		912%	11%
114	Xã Hữu Kiệt	193.224	151.170	124.268	26.902		26.902	42.054	249.626	105.223	144.404		135.800	8.604	129%	85%	209%		505%	20%
115	Xã Nậm Cắn	138.419	104.300	80.559	23.741		23.741	34.119	196.850	77.111	119.739		112.408	7.331	142%	96%	207%		473%	21%
116	Xã Châu Lưu	113.627	77.687	57.761	19.926		19.926	35.940	180.876	57.761	123.115		110.090	13.025	159%	100%	220%		552%	36%
117	Xã Na Lôi	93.093	68.033	56.951	11.082		11.082	25.060	140.978	56.951	84.028		79.378	4.650	151%	100%	232%		716%	19%
118	Xã Mường Típ	122.033	90.592	71.671	18.921		18.921	31.441	205.989	71.671	134.318		126.567	7.751	169%	100%	267%		669%	25%
119	Xã Na Ngòi	169.865	136.214	109.523	26.691		26.691	33.651	222.121	109.502	112.619		108.615	4.004	131%	100%	187%		407%	12%
120	Xã Mỹ Lý	88.796	69.421	56.083	13.338		13.338	19.375	166.364	56.083	110.281		107.080	3.201	187%	100%	337%		803%	17%
121	Xã Bắc Lý	87.360	60.025	47.226	12.799		12.799	27.335	116.324	47.226	69.097		63.955	5.142	133%	100%	172%		500%	19%
122	Xã Keng Đu	90.514	69.355	55.028	14.327		14.327	21.159	116.521	41.851	74.670		70.035	4.635	129%	76%	210%		489%	22%
123	Xã Huồi Tụ	68.124	46.577	33.457	13.120		13.120	21.547	104.652	33.457	71.195		67.331	3.864	154%	100%	205%		513%	18%
124	Xã Mường Lống	66.002	47.994	35.258	12.736		12.736	18.008	96.911	35.258	61.653		57.963	3.690	147%	100%	201%		455%	20%
125	Phường Thái Hòa	92.714	90.770	85.437	5.333		5.333	1.944	213.376	87.800	125.575		125.471	104	230%	103%	1726%		2353%	5%
126	Phường Tây Hiếu	90.884	87.045	83.214	3.831		3.831	3.839	195.196	81.442	113.754		112.461	1.293	215%	98%	1483%		2936%	34%
127	Xã Đông Hiếu	91.903	89.144	84.877	4.267		4.267	2.759	231.629	78.143	153.486		152.743	743	252%	92%	2185%		3580%	27%
128	Phường Hoàng Mai	127.694	127.694	119.750	7.944		7.944	0	347.083	123.224	223.859		223.859	0	272%	103%	2818%		2818%	
129	Phường Quỳnh Mai	176.850	175.687	163.868	11.819		11.819	1.163	689.757	167.086	522.671		522.631	40	390%	102%	4026%		4422%	3%
130	Phường Tân Mai	116.101	114.975	108.958	6.016		6.016	1.126	247.667	110.494	137.173		137.093	80	213%	101%	2280%	0%	2279%	7%

ng

Phụ lục 12

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân (tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (bao gồm năm trước chuyển sang)										Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3
	Tổng cộng	3.912.756	1.299.687	2.613.070	285.381	414.605	221.796	496.475	792.510	1.701.990	1.929.868	746.944	1.182.924	257.825	237.439	112.839	270.142	376.280	675.343	49%	57%	45%
1	Nghân sách cấp tỉnh	1.610.846	912.573	698.272	117.535	346.648	221.796	112.045	573.242	239.579	918.067	452.955	465.112	99.116	197.427	112.839	94.647	241.000	173.038	57%	50%	67%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50		50		50					50		50		50					100%		100%
3	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường (sau sáp nhập)	5.126		5.126		2.635		2.399		92	942		942		471		471			18%		18%
4	Chi cục Hợp tác kinh tế và Phát triển nông thôn	20.293		20.293		11.597		8.671		25	7.436		7.436		3.836		3.600			37%		37%
5	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	319		319		319					291		291		291					91%		91%
6	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	447		447		447					446		446		446					100%		100%
7	Sở Giao thông vận tải	4		4		4					4		4		4					100%		100%
8	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh	463		463		463					463		463		463					100%		100%
9	Trung tâm Giống nông nghiệp (sau sáp nhập)	3.825		3.825		925		2.900			3.495		3.495		597		2.898			91%		91%
10	Trung tâm Khuyến nông	6.814		6.814				6.093		721	6.814		6.814				6.093		721	100%		100%
11	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	300		300		300					291		291		291					97%		97%
12	Ban quản lý Diễn đàn thị trường nông nghiệp	300		300		300					291		291		291					97%		97%
13	Văn phòng Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển miền Tây	500		500		500					499		499		499					100%		100%
14	Ban quản lý Rừng đặc dụng Nam Đàn	300		300		300					300		300		300					100%		100%
15	Ban quản lý Rừng phòng hộ Con Cuông	3.852		3.852						3.852	3.852		3.852					3.852		100%		100%
16	Ban quản lý Rừng phòng hộ Kỳ Sơn	30.924		30.924						12.031	12.031		12.031					12.031		39%		39%
17	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tương Dương	16.782		16.782						16.782	16.679		16.679					16.679		99%		99%
18	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	17.904		17.904				1.006		16.898	17.761		17.761				999		16.762	99%		99%
19	Văn phòng Sở Tư pháp	526		526		42				484	399		399		3				396	76%		76%
20	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	62		62		23				39	62		62		23				39	100%		100%
21	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	49.489	18.014	31.475	7.375		7.186		18.014	16.914	42.650	15.128	27.522	6.520		6.569	15.128	14.433	86%	84%	87%	
22	Ban quản lý Di tích	505		505						505	489		489					489		97%		97%
23	Thư viện tỉnh	1.940		1.940	1.344					596	1.848		1.848	1.256				592		95%		95%
24	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	300		300						300	277		277					277		92%		92%
25	Tỉnh đoàn Nghệ An	30		30		30				30			30		30					100%		100%
26	Văn phòng Sở Tài chính	297.469		297.469		297.166		110		193	161.186		161.186		160.911		92		183	54%		54%
27	Hội cựu chiến binh tỉnh	30		30		30				30			30		30					100%		100%
28	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	230		230		230				230			230		230					100%		100%
29	Công thông tin điện tử	225		225		225				225			225		225					100%		100%
30	Văn phòng Sở Dân tộc Tôn giáo	56.206		56.206						56.206	26.808		26.808					26.808		48%		48%
31	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Nghệ An	1.747		1.747		1.747					1.726		1.726		1.726					99%		99%
32	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	550		550		430				120	353		353		353					64%		64%
33	Trung tâm dịch vụ việc làm Nghệ An	1.728	768	960			768	960			614	473		141		473	141			36%	62%	15%
34	Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	426		426		60				366	60		60		60					14%		14%
35	Văn phòng Sở Nội vụ	2.241		2.241		426		1.590		225	556		556		323		198		35	25%		25%
36	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	18.598	14.449	4.149	1.624		14.449			1.056	13.173	12.634	539		539	12.634				71%	87%	13%
37	Văn Phòng Sở Y tế	1.077		1.077		107				250	358		358		1					33%		33%
38	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	3.623		3.623				1.764		1.859	1.846		1.846				99		258	51%		51%
39	Trung tâm Huết học Truyền máu	225		225						225			225				928		918	100%		100%
40	Trung tâm Y tế Vinh	247		247						247			247						225	100%		100%
41	Trung tâm Y tế Hưng Nguyên	341		341						341			211						247	100%		100%
42	Trung tâm Y tế Diễn Châu	377		377						377			211						365	62%		62%
43	Trung tâm Y tế Hoàng Mai	691		691						691			365						80	97%		97%
44	Trung tâm Y tế Anh Sơn	1.224		1.224				1.100		124	1.224		1.224				80		124	12%		12%
45	Trung tâm Y tế Tân Kỳ	1.000		1.000				866		134	324		324				201		123	100%		100%
46	Trung tâm Y tế Nghĩa Đàn	668		668				608		167			167				167			32%		32%
47	Trung tâm Y tế Quỳnh Lưu	291		291						291	47		47						47	25%		25%
48	Trung tâm Y tế Quỳnh Hợp	1.322		1.322				547		775	55		55				10		45	16%		16%

K9

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (bao gồm năm trước chuyển sang)								Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
48	Trung tâm Y tế Quê Phong	2.785		2.785				665	2.120	1.663		1.663				552	1.111	60%		60%
49	Trung tâm Y tế Con Cuông	1.824		1.824				317	1.507	815		815				313	502	45%		45%
50	Trung tâm Y tế Tương Dương	2.345		2.345				934	1.411	934		934				934		40%		40%
51	Trung tâm Y tế Kỳ Sơn	2.417		2.417				97	2.320	84		84				17	67	3%		3%
52	Văn phòng Sở Công Thương	55		55		30			25	55		55		30			25	100%		100%
53	Văn phòng Sở Xây dựng	539		539		30		300	209	70		70					70	13%		13%
54	Chi cục Bảo vệ môi trường	236		236		136		100		133		133		33		100		56%		56%
55	Hội làm vườn	30		30		30				30		30						100%		100%
56	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.650		1.650		1.650				1.640		1.640		1.640				99%		99%
57	Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn	800		800		800				762		762						95%		95%
58	Ban quản lý Dự án công trình giao thông Nghệ An	201.587	201.587				87.198		114.389	69.836	69.836				21.031		48.905	35%	35%	
59	Ban quản lý Bảo trì đường bộ tỉnh	86.770	86.770				59.314		27.456	35.615	35.615				31.468		4.147	41%		41%
60	Ban chỉ huy lực lượng Thanh niên xung phong Nghệ An	100		100		100				100		100		100				100%		100%
61	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	1.824		1.824		100			1.724	1.824		1.824		100			1.724	100%		100%
62	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	959		959		100			859	959		959		100			859	100%		100%
63	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	1.038		1.038		100			938	1.038		1.038		100			938	100%		100%
64	Trường Chính trị tỉnh	530		530		530				424		424						80%		80%
65	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An	10.147	3.886	6.261			3.886	6.261		7.488	2.157	5.331			2.157	5.331		74%	56%	85%
66	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	1.057		1.057				1.057		999		999				999		95%		95%
67	Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển công thương Nghệ An	200		200		200				200		200		200				100%		100%
68	Trường Đại học Nghệ An	200		200		200				199		199		199				99%		99%
69	Trường PTTH dân tộc nội trú tỉnh Nghệ An	14.782	14.782						14.782	10.990	10.990						10.990	74%	74%	
70	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An	4.658		4.658			4.649		9	4.490		4.490				4.490		96%		96%
71	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An	10.173		10.173			237		9.936	5.647		5.647			230		5.417	56%		56%
72	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây	10.816		10.816			400		10.416	9.887		9.887			250		9.637	91%		91%
73	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An	4.645		4.645			4.645			4.027		4.027			4.027			87%		87%
74	Trường Trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp Nghệ An	327		327			327			144		144			144			44%		44%
75	Hội kinh tế Trang trại và Làng nghề	100		100		100				100		100		100				100%		100%
76	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tương Dương	76		76		3		30		43		43					15	20%		20%
77	Cấp huyện trước sáp xếp	124.268		124.268		13.840		52.791	57.636	124.268		124.268		13.840		52.791	57.636	100%		100%
-	Huyện Kỳ Sơn	14.153		14.153		210		1.712	12.231	14.153		14.153		210		1.712	12.231	100%		100%
-	Huyện Tương Dương	10.807		10.807		75		443	10.289	10.807		10.807		75		443	10.289	100%		100%
-	Thành phố Vinh	290		290		50		240		290		290		50		240		100%		100%
-	Huyện Quỳnh Lưu	5.996		5.996		209		5.753	34	5.996		5.996		209		5.753	34	100%		100%
-	Huyện Quỳ Châu	7.730		7.730		14		7.669	47	7.730		7.730		14		7.669	47	100%		100%
-	Huyện Nghĩa Đàn	4.310		4.310		1.185		1.501	1.624	4.310		4.310		1.185		1.501	1.624	100%		100%
-	Thị xã Thái Hòa	21		21					21	21		21					21	100%		100%
-	Huyện Quê Phong	5.020		5.020			471		4.549	5.020		5.020				471	4.549	100%		100%
-	Huyện Con Cuông	27.547		27.547		193		2.212	25.142	27.547		27.547		193		2.212	25.142	100%		100%
-	Huyện Yên Thành	3.828		3.828			3.828			3.828		3.828						100%		100%
-	Huyện Tân Kỳ	7.022		7.022		300		4.671	2.051	7.022		7.022		300		4.671	2.051	100%		100%
-	Huyện Thanh Chương	13.480		13.480		5.100		7.351	1.028	13.480		13.480		5.100		7.351	1.028	100%		100%
-	Huyện Anh Sơn	8.667		8.667		997		7.050	620	8.667		8.667		997		7.050	620	100%		100%
-	Huyện Hưng Nguyên	1.649		1.649		181		1.467		1.649		1.649		1467				100%		100%
-	Huyện Nam Đàn	4.576		4.576		3.199		1.377		4.576		4.576		3.199		1.377		100%		100%
-	Huyện Nghi Lộc	3.319		3.319		606		2.713		3.319		3.319		606		2.713		100%		100%
-	Huyện Đô Lương	5.314		5.314		60		5.254		5.314		5.314		60		5.254		100%		100%
-	Huyện Diễn Châu	540		540		175		365		540		540		175		365		100%		100%
78	Chi đầu tư công trình cấp xã	572.317	572.317		117.535		56.181		398.601	306.122	306.122		99.116		45.076		161.990	53%	53%	
-	Xã Nam Đàn	4.501		4.501		4.501			4.500	4.500		4.500						100%		100%
-	Xã Văn An	2.053		2.053		2.053			1.720	1.720		1.720						84%		84%
-	Xã Thiên Nhân	2.439		2.439		2.439			2.367	2.367		2.367						97%		97%
-	Xã Kim Liên	5.756		5.756		5.756			5.737	5.737		5.737						100%		100%
-	Xã Đại Huệ	2.250		2.250		2.250			2.230	2.230		2.230						99%		99%
-	Xã Đông Thành	4.245		4.245		4.245			4.245	4.245		4.245						100%		100%
-	Xã Quỳnh Lưu	3.902		3.902		3.902			3.807	3.807		3.807						98%		98%
-	Xã Giai Lạc	3.111		3.111		3.111			3.111	3.111		3.111						100%		100%
-	Xã Yên Thành	5.541		5.541		5.541			5.525	5.525		5.525						100%		100%

103

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (bao gồm năm trước chuyển sang)										Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
-	Xã Văn Du	4.700	4.700			4.700					4.700	4.700		4.700						100%	100%	
-	Xã Bình Minh	3.872	3.872			3.872					3.872	3.872		3.872						100%	100%	
-	Xã Anh Sơn	10.518	10.518			6.462			4.056		9.332	9.332		5.751			3.380			89%	89%	
-	Xã Anh Sơn Đông	3.395	3.395			3.395					3.176	3.176		3.176						94%	94%	
-	Xã Tân An	6.686	6.686			6.686					6.686	6.686		6.686						100%	100%	
-	Xã Tân Kỳ	995	995			995					903	903		903						91%	91%	
-	Xã Giai Xuân	2.772	2.772			2.259			513		2.112	2.112		1.940			72			76%	76%	
-	Xã Nghĩa Đồng	2.233	2.233			2.233					2.228	2.228		2.228						100%	100%	
-	Xã Nghĩa Hành	6.153	6.153			6.153					6.078	6.078		6.078						99%	99%	
-	Xã Quỳnh Văn	1.339	1.339			1.339					1.339	1.339		1.339						100%	100%	
-	Xã Quỳnh Thắng	2.167	2.167			2.167					2.164	2.164		2.164						100%	100%	
-	Xã Quỳnh Anh	3.328	3.328			3.328					3.328	3.328		3.328						100%	100%	
-	Xã Quỳnh Sơn	3.517	3.517			3.517					2.117	2.117		2.117						60%	60%	
-	Xã Quan Thành	2.250	2.250			2.250					2.250	2.250		2.250						100%	100%	
-	Xã Yên Na																					
-	Xã Thành Bình Thọ	20.426	20.426			18.690			1.736		6.078	6.078		6.078						30%	30%	
-	Xã Diễn Châu	5.574	5.574			5.574					5.233	5.233		5.233						94%	94%	
-	Xã Minh Châu	3.602	3.602			3.602					3.602	3.602		3.602						100%	100%	
-	Xã Sơn Lâm	5.419	5.419						5.419		5.218	5.218					5.218			96%	96%	
-	Xã Hữu Khuông																					
-	Xã Hùng Chấn	30.339	30.339			82		12.747		17.510	25.037	25.037		12		10.215		14.810		83%	83%	
-	Xã Châu Lộc	10.061	10.061			61				10.000	7.173	7.173		3				7.170		71%	71%	
-	Xã Châu Hồng	10.690	10.690							10.690	9.401	9.401						9.401		88%	88%	
-	Xã Hải Lộc	800	800			800					800	800		800						100%	100%	
-	Các xã sau sáp nhập của huyện Tương Dương cũ	157.165	157.165			5.537		7.741		143.887	45.233	45.233		3.612		4.608		37.013				
-	Các xã sau sáp nhập của huyện Kỳ Sơn cũ	240.518	240.518			35		35.693		204.790	114.820	114.820		1		30.253		84.566		48%	48%	
II	Ngân sách cấp xã	2.301.911	387.113	1.914.798	167.846	67.957		384.430	219.268	1.462.411	1.011.800	293.989	717.812	158.709	40.012		175.495	135.280	502.304	44%	76%	37%
1	Phường Trường Vinh	745	217	528		217	50		478		168	168		168						23%	77%	
2	Phường Thành Vinh																					
3	Phường Vinh Hưng																					
2	Phường Vinh Phú	4.112	1.291	2.821	1.291	1.406		1.415			2.393	987	1.406	987	1.406					58%	76%	50%
3	Phường Vinh Lộc	7.420	255	7.165	255	2.110		5.055			1.236		1.236		1.200		36			17%		17%
4	Phường Cửa Lò	3.757		3.757				3.757			106		106				106			3%		3%
5	Xã Hưng Nguyên	1.707		1.707		700		1.007			816		816		700		116			48%		48%
6	Xã Yên Trung	2.835		2.835		260		2.575			434		434		243		191			15%		15%
7	Xã Hưng Nguyên Nam	2.258	58	2.200	58	1.100		1.100			1.126		1.126		1.092		34			50%		51%
8	Xã Lam Thành	2.662	651	2.011	651	519		1.492			1.479	646	833	646	495		338			56%	99%	41%
9	Xã Vạn An	3.103		3.103		2.090		1.013			1.185		1.185		1.185					38%		38%
10	Xã Nam Đàn	3.439		3.439		2.145		1.294			2.342		2.342		2.083		259			68%		68%
11	Xã Đại Huệ	5.405		5.405		4.320		1.085			1.318		1.318							24%		24%
14	Xã Thiên Nhân																					
12	Xã Kim Liên	2.911		2.911		1.956		955			1.186		1.186		1.186					41%		41%
13	Xã Nghi Lộc	3.929	600	3.329	600	2.060		1.269			1.518	600	918	600	140		778			39%	100%	28%
14	Xã Phúc Lộc	4.802	1.200	3.602	1.200	2.120		1.482			1.466	1.200	266	1.200	230		36			31%	100%	7%
15	Xã Đông Lộc	3.501	2.167	1.334	2.167	330		1.004			2.297	2.155	142	2.155	142					66%	99%	11%
16	Xã Trung Lộc	4.591	700	3.891	700	2.910		981			3.647	700	2.947	700	2.421		526			79%	100%	76%
17	Xã Thần Lĩnh	4.014	1.800	2.214	1.800	782		1.432			2.007	1.800	207	1.800	172		35			50%	100%	9%
18	Xã Hải Lộc	2.705		2.705		1.005		1.700			155		155		155					6%		6%
19	Xã Văn Kiều	2.259	600	1.659	600	132		1.527			1.761	600	1.161	600	90		1.071			78%	100%	70%
20	Xã An Châu	3.664	2.468	1.196	2.468	50		1.146			3.567	2.438	1.129	2.438		1.129				97%	99%	94%
21	Xã Đức Châu	4.677	3.672	1.005	3.672	15		990			4.623	3.667	956	3.667	15		941			99%	100%	95%
22	Xã Quảng Châu	5.912	4.145	1.767	4.145	752		1.015			4.537	4.145	392	4.145	92		300			77%	100%	22%
23	Xã Hải Châu	2.832	1.622	1.210	1.622	126		1.084			1.887	1.622	265	1.622	30		235			67%	100%	22%
24	Xã Tân Châu	7.617	6.177	1.440	6.177	320		1.120			7.588	6.177	1.411	6.177	320		1.091			100%	100%	98%
25	Xã Minh Châu	1.678		1.678		550		1.128			1.482		1.482		550		932			88%		88%
26	Xã Hùng Châu	3.678	1.704	1.974	1.704	550		1.424			2.159	1.534	625	1.534	497		128			59%	90%	32%
27	Xã Diễn Châu	1.994		1.994		515		1.479			294		294		15		279			15%		15%
28	Xã Quỳnh Lưu	2.542	500	2.042	500	15		2.027			745	423	322	423	15		307			29%	85%	16%
29	Xã Quỳnh Văn	2.215	240	1.975	240			1.975			32		32				32			1%		2%
30	Xã Quỳnh Anh	2.846	600	2.246	600	240		2.006			1.809	600	1.209	600		1.209				64%	100%	54%
31	Xã Quỳnh Tam	2.433		2.433		500		1.933			605		605		471		134			25%		25%
32	Xã Quỳnh Phú	5.882	3.637	2.245	3.637	270		1.975			2.542	2.190	352	2.190	30		322			43%	60%	16%
33	Xã Quỳnh Sơn	2.696	740	1.956	740			1.956			768	473	295	473		295				28%	64%	15%
34	Xã Quỳnh Thắng	2.266		2.266				1.749		517	390		390				331		59	17%		17%
35	Xã Yên Thành	2.491		2.491		1.228		1.263			2.491		2.491		1.228		1.263			100%		100%
36	Xã Quan Thành	1.125		1.125		180		945			540		540		80		460			48%		48%

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (theo năm nằm trước chuyên ngành)												Quốc tế												So sánh (%)	
		Trong đó						Tổng số						Trong đó						Tổng số						Trong đó	
		Bên tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Bên tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Bên tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
Tổng số		2.701	544	2.157	990	1.167	1.218	1.828	621	544	1.284	544	1.350	1.334	386	1.134	386	1.134	386	1.134	386	1.134	386	1.134	386		
37	Xã Hợp Minh	2.701	544	2.157	990	1.167	1.218	1.828	621	544	1.284	544	1.350	1.334	386	1.134	386	1.134	386	1.134	386	1.134	386	1.134	386		
38	Xã Văn Từ	1.433	200	1.233	235	1.000	1.000	1.433	235	200	1.233	200	235	1.433	235	200	235	1.433	235	200	235	1.433	235	200	235		
39	Xã Văn Từ	1.580	200	1.380	200	1.180	1.000	1.580	200	1.380	1.180	1.380	200	1.580	200	1.380	1.180	1.580	200	1.380	1.180	1.580	200	1.380	1.180		
40	Xã Quang Đông	2.121	2.121	2.121	1.315	806	806	2.121	1.315	2.121	806	806	1.315	2.121	806	806	1.315	2.121	806	806	1.315	2.121	806	806	1.315		
41	Xã Giai Lạc	3.041	1.400	1.641	1.400	1.041	1.041	3.041	1.400	1.641	1.041	1.041	1.400	3.041	1.400	1.641	1.041	1.041	1.400	1.041	1.041	1.400	1.041	1.041			
42	Xã Bình Minh	1.602	200	1.402	600	1.002	1.002	1.602	600	1.402	1.002	1.002	600	1.602	600	1.402	1.002	1.002	600	1.402	1.002	1.002	600	1.402	1.002		
43	Xã Đông Thanh	1.602	500	1.102	100	1.002	1.002	1.602	100	1.102	1.002	1.002	100	1.602	100	1.102	1.002	1.002	100	1.102	1.002	1.002	100	1.102	1.002		
44	Xã Bồ Lưong	3.246	3.246	3.246	1.100	1.456	1.456	3.246	1.100	1.456	1.456	1.100	1.456	3.246	1.100	1.456	1.456	1.100	1.456	1.456	1.100	1.456	1.456	1.100	1.456		
45	Xã Bình Ngọc	2.531	400	2.131	115	1.916	1.916	2.531	115	2.131	1.916	1.916	115	2.531	115	2.131	1.916	1.916	115	2.131	1.916	1.916	115	2.131	1.916		
46	Xã Văn Hòa	2.827		2.827	1.290	1.537	1.537	2.827	1.290	1.537	1.537	1.290	1.537	2.827	1.290	1.537	1.537	1.290	1.537	1.537	1.290	1.537	1.537	1.290	1.537		
47	Xã Thuận Trung	2.907		2.907	1.000	1.907	1.907	2.907	1.000	1.907	1.907	1.000	1.907	2.907	1.000	1.907	1.907	1.000	1.907	1.907	1.000	1.907	1.907	1.000	1.907		
48	Xã Lương Sơn	2.020		2.020	400	1.620	1.620	2.020	400	1.620	1.620	400	1.620	2.020	400	1.620	1.620	400	1.620	1.620	400	1.620	1.620	400	1.620		
49	Xã Cai Ngan	5.793	4.515	1.278	789	4.904	4.904	5.793	789	4.904	4.904	789	4.904	5.793	789	4.904	4.904	789	4.904	4.904	789	4.904	4.904	789	4.904		
50	Xã Tam Đông	5.454	3.529	1.925	1.274	4.180	4.180	5.454	1.274	4.180	4.180	1.274	4.180	5.454	1.274	4.180	4.180	1.274	4.180	4.180	1.274	4.180	4.180	1.274	4.180		
51	Xã Bình Lâm	6.725	4.999	1.726	1.274	4.921	4.921	6.725	1.274	4.921	4.921	1.274	4.921	6.725	1.274	4.921	4.921	1.274	4.921	4.921	1.274	4.921	4.921	1.274	4.921		
52	Xã Sơn Lâm	37.214	37.214	37.214	640	36.574	36.574	37.214	640	36.574	36.574	640	36.574	37.214	640	36.574	36.574	640	36.574	36.574	640	36.574	36.574	640	36.574		
53	Xã Hòa Xuân	15.482	13.481	2.001	640	1.361	1.361	15.482	640	1.361	1.361	640	1.361	15.482	640	1.361	1.361	640	1.361	1.361	640	1.361	1.361	640	1.361		
54	Xã Kim Bương	8.501	2.434	6.067	1.389	4.678	4.678	8.501	1.389	4.678	4.678	1.389	4.678	8.501	1.389	4.678	4.678	1.389	4.678	4.678	1.389	4.678	4.678	1.389	4.678		
55	Xã Bình Hòa	30.998	28.613	2.385	1.189	1.195	1.195	30.998	1.189	2.385	1.195	1.189	1.195	30.998	1.189	2.385	1.195	1.189	1.195	1.195	1.189	1.195	1.195	1.189	1.195		
56	Xã Đại Đông	9.690	7.460	2.230	1.824	406	406	9.690	1.824	7.460	406	406	1.824	9.690	406	7.460	406	406	1.824	7.460	406	406	1.824	7.460	406		
57	Xã Xuân Bình	9.216	8.265	941	1.110	811	811	9.216	1.110	811	811	1.110	811	9.216	1.110	811	811	1.110	811	811	1.110	811	811	1.110	811		
58	Xã Thanh Bình Thọ	13.972	9.766	4.206	1.432	2.774	2.774	13.972	1.432	2.774	2.774	1.432	2.774	13.972	1.432	2.774	2.774	1.432	2.774	2.774	1.432	2.774	2.774	1.432	2.774		
59	Xã Nhân Hòa	11.761	8.102	3.659	976	3.659	3.659	11.761	976	3.659	3.659	976	3.659	11.761	976	3.659	3.659	976	3.659	3.659	976	3.659	3.659	976	3.659		
60	Xã Vĩnh Trung	4.694		4.694	595	4.099	4.099	4.694	595	4.099	4.099	595	4.099	4.694	595	4.099	4.099	595	4.099	4.099	595	4.099	4.099	595	4.099		
61	Xã An Sơn	3.697	5.328	5.328	214	5.114	5.114	3.697	214	5.114	5.114	214	5.114	3.697	214	5.114	5.114	214	5.114	5.114	214	5.114	5.114	214	5.114		
62	Xã An Sơn Đông	11.225	2.972	8.253	665	7.588	7.588	11.225	665	7.588	7.588	665	7.588	11.225	665	7.588	7.588	665	7.588	7.588	665	7.588	7.588	665	7.588		
63	Xã Yên Xuân	2.972	2.972	2.972	214	2.758	2.758	2.972	214	2.758	2.758	214	2.758	2.972	214	2.758	2.758	214	2.758	2.758	214	2.758	2.758	214	2.758		
64	Xã Tân Kỳ	2.972	2.972	2.972	214	2.758	2.758	2.972	214	2.758	2.758	214	2.758	2.972	214	2.758	2.758	214	2.758	2.758	214	2.758	2.758	214	2.758		
65	Xã Tân Phú	2.972	2.972	2.972	214	2.758	2.758	2.972	214	2.758	2.758	214	2.758	2.972	214	2.758	2.758	214	2.758	2.758	214	2.758	2.758	214	2.758		
66	Xã Tân An	6.887	1.260	5.627	665	4.362	4.362	6.887	665	4.362	4.362	665	4.362	6.887	665	4.362	4.362	665	4.362	4.362	665	4.362	4.362	665	4.362		
67	Xã Xuân	1.000	500	500	15	985	985	1.000	15	985	985	15	985	1.000	15	985	985	15	985	985	15	985	985	15	985		
68	Xã Bình Đông	7.432	6.742	690	15	6.742	6.742	7.432	15	6.742	6.742	15	6.742	7.432	15	6.742	6.742	15	6.742	6.742	15	6.742	6.742	15	6.742		
69	Xã Nghĩa Hưng	2.654	2.654	2.654	15	2.654	2.654	2.654	15	2.654	2.654	15	2.654	2.654	15	2.654	2.654	15	2.654	2.654	15	2.654	2.654	15	2.654		
70	Xã Tân Đông	19.741	14.518	5.223	600	14.141	14.141	19.741	600	14.141	14.141	600	14.141	19.741	600	14.141	14.141	600	14.141	14.141	600	14.141	14.141	600	14.141		
71	Xã Nghĩa Dân	1.485	1.158	327	1.000	387	387	1.485	1.000	387	387	1.000	387	1.485	1.000	387	387	1.000	387	387	1.000	387	387	1.000	387		
72	Xã Nghĩa Dân	18.950	14.093	4.857	9.843	1.445	1.445	18.950	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	18.950	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445		
73	Xã Nghĩa Dân	18.950	14.093	4.857	9.843	1.445	1.445	18.950	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	18.950	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445		
74	Xã Nghĩa Dân	18.950	14.093	4.857	9.843	1.445	1.445	18.950	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	18.950	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445	1.445	9.843	1.445		
75	Xã Nghĩa Dân	18.950	14.093	4.857	9.843	1.445	1.445	18.950	9.843																		

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (bao gồm năm trước chuyển sang)										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
106	Xã Nhôn Mai	67.907		67.907							25.068		25.068				7.057		18.011	37%		37%			
107	Xã Lương Minh	42.133		42.133							16.036		16.036				12.105		3.931	38%		38%			
108	Xã Hữu Khuông	30.994		30.994							13.804		13.804				3.611		10.193	45%		45%			
109	Xã Mường Xén	65.506	24.995	40.511							8.671		4.542				1.427	£ 671	3.115	20%	35%	11%			
110	Xã Hữu Kiệm	49.954	7.900	42.054		900					5.879		8.604				3.131	£ 879	5.473	29%	74%	20%			
111	Xã Nậm Cắn	45.269	11.150	34.119		300					4.244		7.331				2.938	£ 244	4.393	26%	38%	21%			
112	Xã Chiêu Lưu	43.140	7.200	35.940		300					6.751		13.025				2.486	£ 751	10.539	46%	94%	36%			
113	Xã Na Loi	25.060		25.060							4.650		4.650				952		3.698	19%		19%			
114	Xã Mường Típ	49.241	17.800	31.441							10.687		7.751				1.902	10.687	5.849	37%	60%	25%			
115	Xã Na Ngòi	35.804	2.153	33.651							2.019		4.004				1.371	£ 019	2.633	17%	94%	12%			
116	Xã Mỹ Lễ	29.875	10.500	19.375							2.934		3.201				1.491	£ 934	1.710	21%	28%	17%			
117	Xã Bắc Lễ	32.335	5.000	27.335							280		5.142				3.372	280	1.770	17%	6%	19%			
118	Xã Keng Đu	24.659	3.500	21.159							3.304		4.635				2.408	£ 304	2.227	32%	94%	22%			
119	Xã Huổi Tụ	25.047	3.500	21.547							3.280		3.864				1.112	£ 280	2.752	29%	94%	18%			
120	Xã Mường Lống	23.508	5.500	18.008							5.431		1.741				3.690			607	£ 741	3.083	23%	32%	20%
121	Phường Thái Hòa	1.944		1.944		10					579		104				104			94		5%	5%		
122	Phường Tây Hiếu	3.839		£ 839	2.008						509		1.293				1.293			1.175		50	34%	34%	
123	Xã Đông Hiếu	2.759		2.759		730					743		743				712			68		27%	27%		
124	Phường Quỳnh Mai	2.602	1.439	1.163	1.439	40					1.479	1.439	40	1.439	40					31		57%	100%	3%	
125	Phường Tân Mai	1.126		1.126		80					80		80									7%	7%		

Ghi chú: Số liệu cấp huyện trước sắp xếp là số liệu quyết toán của các đơn vị sử dụng ngân sách cấp huyện (cũ) đã giải thể/dừng hoạt động kể từ 01/7/2025

ng



Phụ lục 13

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán trung ương giao			Dự toán địa phương quyết định			Quyết toán					So sánh Quyết toán với	
		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:			Dự toán Trung ương giao	Dự toán địa phương quyết định	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Trong đó: Chi tiết nguyên tệ					
										Loại tiền	Số tiền			(%)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=7/1	13=7/4
1	Dư nợ vay đầu năm (cuối năm trước)	426.512	19.863	406.649	420.123	19.863	400.260	426.512	19.863	406.649	USD	14.988.071,25	100%	102%
											EUR	1.474.862,03		
2	Tổng số vay trong năm	375.300		375.300	375.300		375.300	79.489		79.489	USD	2.187.124,84	21%	21%
											EUR	1.000.000		
3	Chi trả nợ gốc trong năm	49.700		49.700	49.700		49.700	140.440		140.440	USD	5.510.715,73	283%	283%
											EUR			
-	Trả nợ từ nguồn ngân sách địa phương				32.589		32.589	123.329		123.329	USD	4.829.490,11		26%
											EUR			
-	Trả nợ từ nguồn Công ty Điều lực Nghệ An hoàn				17.111		17.111	17.111		17.111	USD	681.225,62		100%
											EUR			
4	Xử lý chênh lệch tỷ giá							19.301		19.301				
5=1+2-3+4	Dư nợ vay cuối năm	752.112	19.863	732.249	745.723	19.863	725.860	384.862	19.863	364.999	USD	11.664.480,36	51%	52%
											EUR	2.474.862,03		

ng